

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN VÀ NÔNG THÔN  
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG**

**DỰ ÁN HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP CÁC BÓN THẤP**  
{KHOẢN VAY ADB SỐ 2968-VIE(SF)}

**TÀI LIỆU TẬP HUẤN**

**TẬP HUẤN NÂNG CAO NHẬN THỨC  
VỀ GIỚI, KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG VỀ  
GIỚI VÀ DÂN TỘC THIỂU SỐ**

**TÀI LIỆU PHÁT TAY CHO HỌC VIÊN**

**Người soạn thảo:**

**Lê Thị Mộng Phương**

**Chuyên gia về giới và Dân tộc thiểu số**

**Hà Nội, tháng 8 năm 2016**

## Mục lục

<b>1. GIỚI THIỆU TÓM TẮT VỀ DỰ ÁN .....</b>	<b>4</b>
1.1. Tổng quan về dự án .....	4
1.2. Mục tiêu của dự án .....	5
1.2.1. Mục tiêu tổng quát.....	5
1.2.2. Mục tiêu cụ thể.....	5
1.3.1. Hợp phần 1: Quản lý chất thải chăn nuôi.....	5
1.3.2. Hợp phần 2: Tín dụng cho các chuỗi giá trị khí sinh học .....	6
1.3.3. Hợp phần 3: Chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp:.....	7
1.3.4. Hợp phần 4: Quản lý dự án .....	7
1.4. Tóm tắt tình hình thực hiện dự án đến hết năm 2015.....	8
<b>2. KIẾN THỨC VỀ GIỚI.....</b>	<b>10</b>
<b>2.1. Một số khái niệm cơ bản về giới.....</b>	<b>10</b>
2.1.1. Khái niệm giới tính và giới .....	10
2.1.2. Xã hội hóa về giới .....	12
2.1.3. Định kiến giới.....	13
2.1.4. Vai trò giới .....	13
2.1.5. Tiếp cận, kiểm soát nguồn lực.....	16
2.1.6. Nhu cầu giới .....	16
2.1.7. Bình đẳng giới.....	17
<b>2.2. Lòng ghép giới vào dự án.....</b>	<b>20</b>
2.2.1. Lòng ghép giới trong chu trình dự án.....	20
2.2.2. Tại sao cần phải Lòng ghép giới vào văn kiện dự án:.....	22
<b>2.3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ GIỚI TRONG VÙNG DỰ ÁN .....</b>	<b>23</b>
2.3.1. Tỷ lệ nữ là cán bộ lãnh đạo trong sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn còn thấp .....	23
2.3.2. Tỷ lệ phụ nữ được đào tạo chuyên môn còn thấp so với nam giới .....	23
2.3.3. Tỷ lệ nữ giữ các vị trí quan trọng trong hệ thống chính trị còn thấp so với nam giới.....	23
2.3.4. Giới trong chăn nuôi và trong xây dựng, vận hành, quản lý khí sinh học .....	24
<b>3. KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG VỀ GIỚI.....</b>	<b>31</b>
<b>4. DÂN TỘC THIỂU SỐ: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DÂN TỘC THIỂU SỐ ...</b>	<b>33</b>
4.1. Mục tiêu của EMDP:.....	33
4.2. Tác động của dự án với các nhóm DTTS .....	33
4.4. Một số đặc điểm văn hóa của người dân tộc thiểu số ở Lào Cai, Sơn La, Sóc Trăng .....	34
4.5. Luật pháp và chính sách trong nước về Dân tộc thiểu số.....	39
4.6. Thể chế cho việc thực hiện các chương trình, chính sách: .....	40
4.7. Chính sách của ADB về Dân tộc Bản Địa: .....	41
4.8. Cách tiếp cận của Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (EMDP) của dự án "Hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp:.....	42
4.9. Các hoạt động được Dự án hỗ trợ.....	44
4.10. Ngân sách dành cho Kế hoạch Phát triển dân tộc thiểu số: .....	47
4.11. Các chỉ số giám sát đánh giá việc thực hiện kế hoạch hành động dân tộc thiểu số .....	48
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>50</b>

## Danh mục bảng

Bảng 1	Số lượng các công trình khí sinh học của dự án LCASP đã thực hiện lũy kế đến hết 31/3/2016 .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 2	Phân loại vai trò giới.....	14
Bảng 3	Nhu cầu giới.....	17
Bảng 4	Câu hỏi lồng ghép giới trong chu trình dự án.....	21
Bảng 5	Tỷ lệ nữ giữ vị trí lãnh đạo trong sở nông nghiệp Bình Định.....	23
Bảng 6	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo năm 2014 trong 10 tỉnh .....	23
Bảng 7	Tỷ lệ nam, nữ trong hệ thống chính trị xã An Nhơn, thị xã An Nhơn Bình Định..	23
Bảng 8	Phân chia lao động theo giới tại các khu vực chăn nuôi nhỏ.....	25
Bảng 9	Giới trong xây dựng Bioga .....	26
Bảng 10	Phân công lao động giữa nam và nữ trong các chuỗi chăn nuôi ở các trang trại có quy mô lớn và vừa.....	27
Bảng 11	Sự tham gia của nam và nữ trong hoạt động xây hầm Bioga .....	28
Bảng 12	Mô hình phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình .....	29
Bảng 13	Kế hoạch hành động giới .....	31
Bảng 14	Mẫu viết báo cáo theo dõi thực hiện kế hoạch hành động giới.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 15	Thành phần tộc người tại các tỉnh thuộc dự án.....	38
Bảng 16	Tình hình chăn nuôi, hộ gia đình và DTTS trong Khu vực Dự án .....	39
Bảng 17	Tài liệu pháp lý liên quan tới dân tộc thiểu số .....	39
Bảng 18	Các hoạt động được dự án hỗ trợ.....	44
Bảng 19	Ngân sách dành cho Kế hoạch Phát triển dân tộc thiểu số .....	47

## Danh mục hình

Hình 1	Phân biệt giới và giới tính .....	11
Hình 2	Xã hội hóa giới .....	12
Hình 3	Chu trình dự án.....	20

# TÀI LIỆU DÀNH CHO HỌC VIÊN

## 1. GIỚI THIỆU TÓM TẮT VỀ DỰ ÁN

**Tên dự án:** Dự án Hỗ trợ Nông nghiệp Các bon thấp (viết tắt là LCASP)

**Kinh phí thực hiện:** vốn vay Ngân hàng Châu Á (ADB), khoản vay số 2968-VIE (SF) ngày 7-3-2013

**Chủ đầu tư:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn,

**Đơn vị thực hiện dự án:** Ban quản lý các dự án nông nghiệp thuộc Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (ii) Ban quản lý dự án Trung Ương (CPMU) (iii) Ban hỗ trợ kỹ thuật (TSU); (iv) Hai định chế tài chính: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam;

(v) Cơ quan thực hiện dự án cấp tỉnh: 10 Ban quản lý dự án cấp tỉnh bao gồm: Lào Cai, Sơn La, Phú Thọ, Bắc Giang, Nam Định, Hà Tĩnh, Bình Định, Bến Tre, Tiền Giang, Sóc Trăng; (vi) Các đơn vị và cá nhân tư vấn cho dự án: Kiểm toán, quản lý dự án, điều phối viên, các tư vấn độc lập...

**Tiến độ thực hiện:** từ năm 2013 đến tháng 12-2018

**Các tỉnh hưởng lợi dự án:** 10 tỉnh bao gồm: Lào Cai, Sơn La, Phú Thọ, Bắc Giang, Nam Định, Hà Tĩnh, Bình Định, Bến Tre, Tiền Giang, Sóc Trăng

**Mục tiêu dự án:** tăng khả năng hấp thụ việc thực hành các công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp như biện pháp làm tăng việc sử dụng năng lượng khí sinh học sạch và phân hữu cơ sinh học. Dự án cũng sẽ nâng cao năng lực của các bên liên quan và phổ biến các kỹ năng và kiến thức của việc áp dụng công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp tới các bên hưởng lợi

### 1.1. Tổng quan về dự án

Ngành Nông nghiệp Việt Nam đóng góp khoảng 18,5% vào GDP<sup>1</sup> của nền kinh tế, và 15% tổng giá trị xuất khẩu (năm 2013)<sup>2</sup>, và là ngành cung cấp việc làm cho khoảng 70% lao động ở khu vực nông thôn. Giá trị đóng góp của ngành chăn nuôi đã tăng lên nhanh chóng từ 19,3% năm 2000 lên 26,8% năm 2013<sup>3</sup>. Số lượng các hộ nông dân và các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn tham gia trong lĩnh vực chăn nuôi đang tăng lên một cách ổn định. Sự tăng trưởng này đóng góp vào sự lớn mạnh của nền kinh tế và giảm nghèo ở các cộng đồng khu vực nông thôn. Tuy nhiên, sản xuất và kinh doanh trong ngành chăn nuôi có tác động và ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường. Chất thải chưa qua xử lý của ngành chăn nuôi mang tác nhân gây bệnh lớn, làm ô nhiễm nguồn nước, đe dọa đến sức khỏe con người và các loài vật, và gây phát thải khí nhà kính (GHGs). Ngoài ra, ở Việt Nam ngành nông nghiệp là ngành đóng góp lớn nhất lượng khí nhà kính (đến 50%), tiếp đến là ngành năng lượng (25%); lâm nghiệp (19%); và cuối cùng là công nghiệp (4%). Trong các hoạt động về nông nghiệp, sản xuất lúa gạo là nguồn phát thải khí nhà kính lớn nhất (chiếm 45%), tiếp đến là chăn nuôi (35%).

Dự án Hỗ trợ Nông nghiệp Các bon thấp (LCASP) được Chính phủ Việt Nam khởi động năm 2013 từ nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), khoản vay VIE-2968 tại 10 tỉnh: Lào Cai, Sơn La, Phú Thọ, Bắc Giang, Nam Định, Hà Tĩnh, Bình Định, Tiền Giang, Bến Tre và Sóc Trăng. Dự án được tiến hành trong 6 năm (2013-2018) dự kiến là tăng sự tiếp nhận về thực hành các công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp

<sup>1</sup> Tổng cục thống kê

<sup>2</sup> Tổng cục hải quan

<sup>3</sup> Tổng cục thống kê

được xác định bằng việc sử dụng nhiều hơn những năng lượng khí sinh học sạch và phân hữu cơ từ bùn thải sinh học. Dự án cũng sẽ nâng cao năng lực của các bên liên quan bằng phổ biến các kỹ năng và kiến thức của việc thiết lập công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp tới các bên hưởng lợi.

## **1.2. Mục tiêu của dự án**

### **1.2.1. Mục tiêu tổng quát**

Xây dựng một nền sản xuất nông nghiệp bền vững, hiệu quả và thân thiện với môi trường thông qua việc xúc tiến xây dựng/nhân rộng các mô hình nghiên cứu và chuyển giao các công nghệ sản xuất nông nghiệp hướng tới giảm thiểu phát thải khí nhà kính và ứng phó/giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, phế phụ phẩm trong nông nghiệp, quản lý hiệu quả các hoạt động chế biến, bảo quản sau thu hoạch nông sản.

Giảm thiểu ô nhiễm môi trường do chất thải nông nghiệp thông qua mở rộng và phát triển chương trình khí sinh học từ quy mô công trình nhỏ hộ gia đình đến quy mô công trình vừa và lớn tạo nguồn năng lượng sạch; cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn.

### **1.2.2. Mục tiêu cụ thể**

- i. Cải thiện các hoạt động quản lý chất thải chăn nuôi, phế phụ phẩm từ các công trình sản xuất khí sinh học; giảm ô nhiễm môi trường; tạo ra nguồn năng lượng sạch, phân bón hữu cơ sinh học và nguồn thu từ cơ chế phát triển sạch (CDM).
- ii. Tăng cường ứng dụng sản xuất nông nghiệp các bon thấp đã được công nhận hiệu quả; sử dụng nhiều hơn nguồn năng lượng tái tạo và phân bón hữu cơ vi sinh từ chất thải nông nghiệp; nhân rộng các mô hình ứng dụng sản xuất nông nghiệp các bon thấp nhằm giảm phát thải nhà kính, cải thiện sinh kế và chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn.
- iii. Nâng cao năng lực của các bên liên quan bằng cách phổ biến các kỹ năng và kiến thức của việc thiết lập công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp tới các bên hưởng lợi.

## **1.3. Các hợp phần của dự án:** Dự án LCASP được phê duyệt với 04 hợp phần, gồm:

### **1.3.1. Hợp phần 1: Quản lý chất thải chăn nuôi**

- i. Quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi và thị trường cacbon
  - Dự án sẽ hỗ trợ xây dựng 36.000 hầm khí sinh học cỡ nhỏ, 40 hầm cỡ trung bình và 10 hầm cỡ lớn, và cơ sở hạ tầng cho chuỗi giá trị liên đới. Ít nhất 5% trong tổng số hầm khí sinh học nhỏ sẽ được xây cho người dân tộc thiểu số tại ít nhất 3 trong số các tỉnh dự án.
  - Đào tạo 36.000 hộ (ít nhất 50% đối tượng đào tạo sẽ là phụ nữ), 500 thợ nề (ít nhất 20% là phụ nữ), 160 kỹ thuật viên (ít nhất 20% là phụ nữ) về các nội dung liên quan tới xây dựng, vận hành, môi trường của hầm khí sinh học nhỏ; 10 kỹ sư và 10 nhà thầu sẽ được đào tạo và đăng ký tham dự vào hiệp hội khí sinh học đến năm 2018.
  - Xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu (có đăng ký tên cả vợ và chồng) để quản lý hiệu quả việc xây dựng và sử dụng hầm khí sinh học được xây dựng

và áp dụng cho dự án.

- **Cụ thể:** Xây dựng các mô-đun đào tạo tập huấn về ứng dụng công nghệ sản xuất nông nghiệp cacbon thấp và tổ chức đào tạo cho những người giám sát vận hành chuỗi giá trị khí sinh học (KSH) và các bên liên quan khác để áp dụng và phổ biến trong các tình huống lợi từ dự án
- Hoạt động 1: Tiêu chuẩn hóa và phổ biến gói thiết kế cho quản lý chuỗi khí sinh học
  - + Các công trình khí sinh học quy mô nhỏ
    - Tiêu chí lựa chọn hộ tham gia
    - Tiêu chí lựa chọn địa điểm
- Hoạt động 2: Công nghệ xây dựng công trình khí sinh học được dự án áp dụng
  - Nội dung gói môi trường đối với công trình khí sinh học
  - Đối với các công trình khí sinh học quy mô vừa và nhỏ
- Hoạt động 3: Đăng ký chương trình hoạt động cho các công trình Khí sinh học quy mô nhỏ, vừa và lớn với các thị trường các bon thích hợp
- Hoạt động 4: Tăng cường năng lực cho các cơ quan liên quan nhằm giám sát các công trình khí sinh học đã xây dựng
- Hoạt động 5: Giám sát lượng giảm phát thải CO<sub>2</sub> hàng năm và thu nhập tuwfchuwnsg nhận giảm phát thải cacbon.
- Hoạt động 6: Tăng cường năng lực cho cán bộ chính phủ và các cơ quan có liên quan nhằm tiếp tục quản lý phát triển chương trình khí sinh học quốc gia
- ii. Hỗ trợ phát triển các công trình khí sinh học
  - Hoạt động 7: Giám sát vận hành các công trình khí sinh học với các hạng mục môi trường đầy đủ
  - Hoạt động 8: Đào tạo và cấp chứng nhận cho các cán bộ kỹ thuật viên, thợ xây dựng, kỹ sư và nhà thầu để hỗ trợ xây dựng các công trình khí sinh học
    - + Đào tạo kỹ thuật viên
    - + Đào tạo thợ xây dựng
    - + Đào tạo kỹ sư khí sinh học
    - + Đào tạo nhà thầu khí sinh học
  - Hoạt động 9: Hỗ trợ tài chính cho các công trình khí sinh học

### 1.3.2. Hợp phần 2: Tín dụng cho các chuỗi giá trị khí sinh học

Thông qua 2 định chế tài chính cung cấp tín dụng cho 36.050 hộ gia đình, chủ trang trại, doanh nghiệp để xây dựng hầm khí sinh học và các hạng mục môi trường đi kèm.

Có ít nhất 50% khoản vay, hợp đồng đứng tên cả vợ và chồng hoặc đứng tên vợ làm đại diện; hoạt động tập huấn kỹ thuật về quản lý chất thải chăn nuôi và khí sinh học cho cán bộ của các định chế tài chính.

#### **Cụ thể:**

- i. Vai trò của Ban quản lý dự án tỉnh

- Phối hợp với Ngân hàng và chính quyền địa phương để xác định nhu cầu vay vốn xây dựng, đào tạo và vay vốn của các hộ nông dân, trang trại, doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp xây dựng công trình Khí sinh học
- Phối hợp với các Ngân hàng hướng dẫn các hộ gia đình, trang trại doanh nghiệp hướng dẫn các thủ tục vay vốn tại Ngân hàng
- Phối hợp với Ngân hàng, CPMU trong việc quản lý, giám sát chất lượng xây dựng, tiêu chuẩn về an toàn môi trường của các công trình khí sinh học vay vốn tín dụng dự án

ii. Cơ chế tài chính cho vay lại

1.3.3. Hợp phần 3: Chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp:

Hợp phần 3 gồm 2 tiểu hợp phần (1) Thúc đẩy ứng dụng nông nghiệp các bon thấp (2) Xây dựng các mô hình nông nghiệp các bon thấp. Các hoạt động cụ thể như sau:

- i. Tiểu hợp phần 3.1: Thúc đẩy ứng dụng nông nghiệp các bon thấp
- Hoạt động 1: Nghiên cứu và thử nghiệm công trình khí sinh học sản xuất nông nghiệp các bon thấp (CSAWMP).
  - Hoạt động 2: Thiết lập hệ thống thông tin cho việc chia sẻ các ứng dụng sản xuất nông nghiệp các bon thấp
  - Hoạt động 3: Đào tạo cán bộ nghiên cứu và cán bộ khuyến nông về ứng dụng hiệu quả các công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp
  - Hoạt động 4: Phát triển chương trình đào tạo, giới thiệu, đề cương về bài giảng các kỹ thuật phù hợp với công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp để đào tạo nghề cho nông dân
  - Hoạt động 5: Nâng cấp các bộ bản đồ dựa trên ứng dụng sản xuất nông nghiệp các bon thấp cho 7 vùng sinh thái nông nghiệp nhằm dự báo tác động trực tiếp của Biến đổi khí hậu và cung cấp các thông tin hỗ trợ cho Lập kế hoạch nông nghiệp
- ii. Tiểu hợp phần 3.2: Xây dựng các mô hình nông nghiệp các bon thấp
- Đào tạo và thực hiện các mô hình khuyến nông nhằm chuyển giao sản xuất nông nghiệp các bon thấp cho sản xuất tại 10 tỉnh dự án, trong đó có ít nhất 50% người hưởng lợi là phụ nữ và có sự tham gia của các tổ chức cộng đồng.
  - Soạn thảo chiến lược nghiên cứu và chuyển giao sản xuất nông nghiệp các bon thấp dựa trên cơ sở cộng đồng trong đó bao gồm các kế hoạch truyền thông, phổ biến và các kế hoạch hoạt động lồng ghép sẽ được soạn thảo chi tiết vào năm 2014.
  - **Cụ thể:**
    - + Hoạt động 6: Xây dựng các mô hình quản lý chất thải chăn nuôi cho sản xuất nông nghiệp và giảm phát thải khí nhà kính
    - + Hoạt động 7: Đào tạo cán bộ khuyến nông và nông dân về các công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp

1.3.4. Hợp phần 4: Quản lý dự án

- i. Hệ thống quản lý dự án sẽ bao gồm Ban Quản lý dự án Trung ương và các Ban Quản lý dự án tỉnh được lập ra và vận hành gồm đội ngũ nhân sự có trình độ chuyên môn và được trang bị cơ sở vật chất, ít nhất 30% nhân sự là phụ nữ và một

đầu mối liên lạc về vấn đề giới sẽ được chỉ định vào năm 2014.

- ii. Xây dựng hệ thống Giám sát Đánh giá các dữ liệu về giới và dân tộc thiểu số.
- iii. Chỉ định cơ quan điều phối thị trường các bon được và tổ chức hoạt động của 36.050 chủ sở hữu hầm khí sinh học thông qua các hiệp hội.

- **Cụ thể:**

- + Quản lý dự án ở trung ương và các tỉnh
- + Giám sát đáng giá dự án
- + Kiểm toán và đánh giá hoàn thành dự án
- + Điều tra cơ bản
- + Hệ thống báo cáo của dự án

**1.4. Tóm tắt tình hình thực hiện dự án đến hết quý 1-2017**

**Bảng 1 Số lượng các công trình khí sinh học của dự án LCASP đã thực hiện lũy kế đến hết 31/3/2017**

Stt	Tỉnh	Số Hầm KSH đã được xây dựng							
		HKSH cỡ nhỏ	HKSH cỡ TB	HKSH cỡ lớn	Tổng	Tỷ lệ	DTTS	Tỷ lệ	Mức độ giải ngân
0	CPMU								
1	Lao Cai	2,314			2,314	5.0%	854	1.86%	2,067
2	Son La	1,879			1,879	4.1%	925	2.02%	1,849
3	Phu Tho	8,312	4		8,316	18.1%	115		6,573
4	Bac Giang	7,245			7,245	15.8%	394	0.86%	7,000
5	Nam Dinh	4,233		2	4,235	9.2%			4,102
6	Ha Tinh	4,843	4		4,847	10.6%			4,352
7	Binh Dinh	7,002			7,002	15.3%			6,668
8	Tien Giang	2,629			2,629	5.7%			2,488
9	Ben Tre	4,734			4,734	10.3%			4,395
10	Soc Trang	2,678			2,678	5.8%	847	1.85%	2,468
	<b>Total</b>	<b>45,869</b>	<b>8</b>	<b>2</b>	<b>45,879</b>	<b>100%</b>	<b>3,135</b>	<b>6.83%</b>	<b>41,962</b>

*Nguồn: Biên bản ghi nhớ của đoàn giám sát ADB từ ngày 22-28 tháng 4-2017*

**Tiếp cận tín dụng**

Trong số các hợp phần của dự án hiện nay, hợp phần tín dụng cho các chuỗi giá trị khí sinh học đang triển khai rất chậm. Hợp phần này được triển khai cùng với sự tham gia của hai Ngân hàng là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Ngân hàng Hợp tác xã. Tuy nhiên, tính đến hết tháng 3 năm 2017, mới chỉ 3 tỉnh có vay vốn, trong đó Lào Cai với 400 hộ gia đình được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, trong đó có 272 người vay đứng tên phụ nữ, đạt 68,0%

Bắc Giang: có 238 hộ vay vốn (vay ngân hàng Nông nghiệp và PTNT là 107 và Ngân hàng HTX là 131 hộ)

Bình Định có 91 hộ vay vốn Ngân hàng Hợp tác xã, trong đó có 24 người đăng ký dưới tên phụ nữ, đạt 26,37%

**Table 2: Thực trạng các hộ được tiếp cận với vốn tín dụng (tính đến ngày 31/3/ 2017)**



No	Provinces	Số hộ được vay vốn						
		Số hộ vay vốn của NH NN VBARD	Số người đăng ký dưới tên phụ nữ	Số hộ vay vốn của Ngân hàng HTX Coopbank	Số người đăng ký dưới tên phụ nữ	Tổng số hộ được vay vốn	Số người đăng ký dưới tên phụ nữ	Tỷ lệ
0	CPMU							
1	Lao Cai	400	272			400	272	68.00%
2	Son La					0	0	
3	Phu Tho					0	0	
4	Bac Giang	107	19	131	22	238	41	17.23%
5	Nam Dinh					0	0	
6	Ha Tinh					0	0	
7	Binh Dinh			91	24	91	24	26.37%
8	Tien Giang					0	0	
9	Ben Tre					0	0	
10	Soc Trang					0	0	
	<b>Total</b>	<b>507</b>	<b>291</b>	<b>222</b>	<b>46</b>	<b>729</b>	<b>337</b>	<b>46.23%</b>

**Tập huấn về công trình khí sinh học:** Dự án đã đào tạo được 46,716 người vận hành và sử dụng hầm KSH, trong đó có 16,433 phụ nữ, chiếm 35.20%. Đào tạo được 375 thợ xây dựng hầm KSH, trong đó có 19 phụ nữ, chiếm 5,07%. Đào tạo được 1,180 cán bộ kỹ thuật, trong đó có 277 là phụ nữ, chiếm 23.47%. Dự án đào tạo được 28 kỹ sư và 10 nhà thầu.

**Xây dựng các bộ công cụ:** Dự án cũng đã xây dựng (i) một cuốn hướng dẫn về xây dựng / lắp đặt HKSH; (ii) Một cuốn cẩm nang về vận hành hầm KSH; (iii) Một cuốn hướng dẫn về xây dựng / lắp đặt HDPE MLBPs; Và (iv) một cuốn sách hướng dẫn về vận hành HDPE MLBP.

Tổng cộng Dự án đã cung cấp khoảng 1.730 khóa học

**Table 3: Training to operators, masons, technicians, engineers and contractors (as of 31 March 2017)**

	Tỉnh	Đào tạo vận hành, thợ xây, kỹ thuật viên, kỹ sư và nhà thầu (Hợp phần 1)								
		Vận hành	Nữ vận hành	Thợ xây	Nữ thợ xây	Kỹ thuật viên	Phụ nữ trong quản lý và kỹ thuật	Kỹ sư	Nữ kỹ sư	Nhà thầu
	CPMU					681	178	28	4	10
1	Lao Cai	2,303	506	49	4	27	7			
2	Son La	1,627	461	29	0	53	11			
3	Phu Tho	7,248	2,838	41	6	107	33			
4	Bac Giang	7,000	1,599	19	1	43	11			
5	Nam Dinh	3,977	1,624	0	0	40	8			
6	Ha Tinh	6,007	2,715	93	2	56	14			
7	Binh Dinh	6,860	3,103	25	0	53	8			
8	Tien Giang	2,604	1,061	34	0	25	4			
9	Ben Tre	5,987	1,754	28	5	22	1			
10	Soc Trang	3,103	782	57	1	73	2			
	<b>Tổng</b>	<b>46,716</b>	<b>16,443</b>	<b>375</b>	<b>19</b>	<b>1,180</b>	<b>277</b>	<b>28</b>	<b>4</b>	<b>10</b>
	<b>Phần trăm</b>		35.20%		5.07%		23.47%			

### 3. KIẾN THỨC VỀ GIỚI

#### 3.1. Một số khái niệm cơ bản về giới

##### 3.1.1. Khái niệm giới tính và giới

Nói đến "giới" cần bắt đầu từ sự phân biệt hai thuật ngữ "giới" và "giới tính" và xem xét những đặc trưng cơ bản giữa chúng.

- a. *Khái niệm giới tính*: Giới tính là khái niệm sinh học, chỉ sự khác biệt giữa nam và nữ về mặt sinh học. Sự khác biệt ấy chủ yếu xuất phát từ sự khác nhau về bộ phận sinh dục và chức năng tái sinh sản/sản xuất ra con người, và duy trì nòi giống. Con người ngay từ khi sinh ra đã có những đặc điểm về giới tính là nam hay nữ được nhận biết qua bộ phận sinh dục nam hay sinh dục nữ. Đặc điểm này được gọi là "Bẩm sinh"

*Những đặc trưng cơ bản của giới tính*: Có 3 đặc trưng cơ bản

(1) Bẩm sinh; (2) Đồng nhất, (3) Không thay đổi.

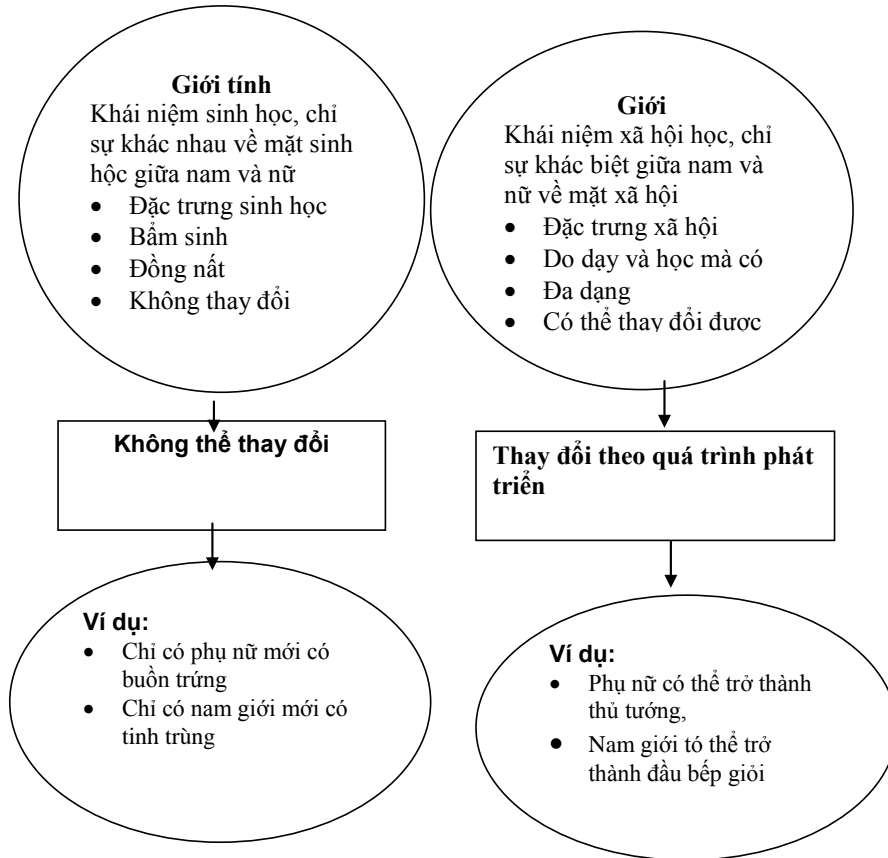
- b. *Khái niệm giới*: Là thuật ngữ xã hội học, bắt nguồn từ môn nhân học, nói đến vai trò trách nhiệm mà xã hội quy định cho nam và nữ. Giới đề cập đến việc phân công lao động, vai trò, các kiểu phân chia nguồn lực và lợi ích giữa nam và nữ trong một bối cảnh xã hội cụ thể. Nói cách khác nói đến giới là nói đến sự khác biệt giữa nam và nữ từ góc độ xã hội.

*Những đặc trưng cơ bản của giới* : Có 3 đặc trưng cơ bản:

(1)Được hình thành do học và giáo dục; (2) Đa dạng- không đồng nhất, khác nhau ở mỗi nước, mỗi địa phương; (3) Có thể thay đổi được- Thay đổi theo thời gian

Những đặc trưng cơ bản của giới tính	<u>Những đặc trưng cơ bản của giới</u>
<ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Bẩm sinh</b></li> <li>- Đặc điểm này có từ lúc sinh ra</li> <li>• <b>Đồng nhất</b></li> <li>- Đặc điểm giới tính giống nhau ở mọi phụ nữ và nam giới ở mọi vùng miền, dân tộc và các quốc gia khác nhau trên thế giới</li> <li>• <b>Không thể thay đổi được</b></li> <li>- đàn ông, đàn bà có những chức năng sinh sản bẩm sinh không thể đổi chỗ cho nhau. Ví dụ đàn ông không thể mang thai và sinh con, ngược lại đàn bà không thể có tinh trùng để thụ thai. Những đặc điểm này không thể thay đổi theo không gian và thời gian</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Do dạy và học mà có</b></li> <li>- Những đặc trưng cơ bản của giới là những đặc trưng xã hội được hình thành trong qua trình dạy và học (xem phần xã hội hóa). Đứa trẻ phải học hỏi để trở thành con trai, con gái.</li> <li>• <b>Đa dạng</b></li> <li>- Giới thể hiện đặc trưng xã hội của phụ nữ và nam giới rất đa dạng. Nó phụ thuộc vào đặc điểm văn hóa, chính trị, kinh tế, xã hội của mỗi nước. Ngay trong một nước đặc điểm giới/quan hệ giữa nam và nữ cũng có sự khác biệt đáng kể giữa các dân tộc khác nhau, giữa các vùng nông thôn, đô thị, giữa các giai tầng xã hội như trí thức, công nhân....</li> <li>• <b>Luôn biến đổi</b></li> <li>- Vì phụ thuộc vào các đặc điểm xã hội nên tương quan giới luôn biến đổi cùng các yếu tố chính trị, kinh tế, văn hóa, phong tục tập quán</li> <li>• <b>Có thể thay đổi được</b></li> <li>Các quan niệm, hành vi, chuẩn mực xã hội hoàn toàn có thể thay đổi được.</li> </ul>

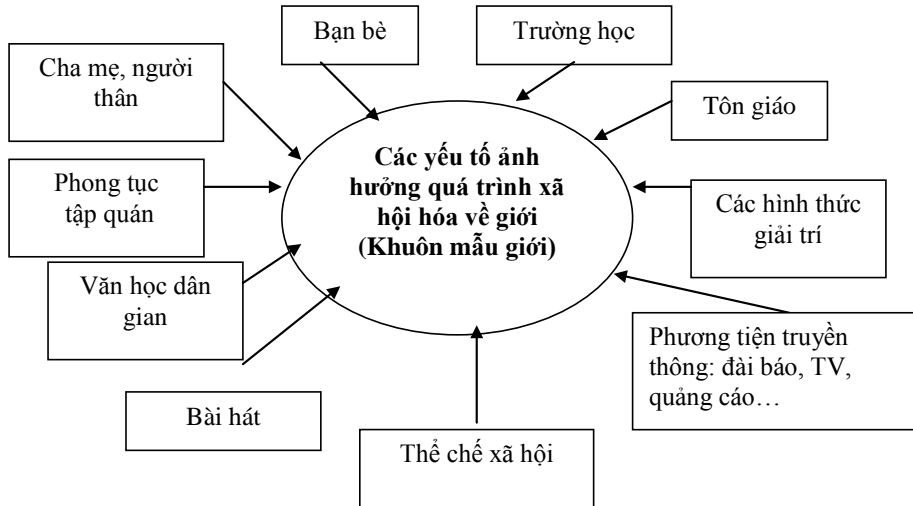
**Cần lưu ý:** Người ta thường lấy sự khác biệt về giới tính để giải thích dự khác biệt về giới. Ví dụ phụ nữ sinh con nên phải nuôi con và chăm sóc gia đình, nam giới là người có sức khỏe nên phải kiếm sống nuôi gia đình



**Hình 1** Phân biệt giới và giới tính

### 3.1.2. Xã hội hóa về giới

**Xã hội hóa về giới** là quá trình nhập tâm từ những giá trị, niềm tin, quy chuẩn về vai trò, đức tính của nam, nữ thông qua dự giáo dục, rèn luyện và thực hành. Quá trình này mang đậm nét văn hóa địa phương và có thể bị ảnh hưởng bởi yếu tố bên ngoài như chính trị, kinh tế, môi trường, truyền thông đại chúng, đặc biệt là giáo dục trong gia đình và nhà trường



**Hình 2 Xã hội hóa giới**

Quá trình xã hội hóa về giới diễn ra liên tục, dần dần hình thành hai khuôn mẫu “nam” và “nữ” với các quy chuẩn, giá trị khác nhau trong xã hội, thường được thể hiện qua các câu ca dao tục ngữ (như “trai tài, gái sắc” “Đàn ông nông nổi giếng khơi, đàn bà sâu sắc như coi đưng trâu”) hoặc các tập tục phụ nữ lấy chồng phải về sống bên nhà chồng...

*Đặc trưng giới là do dạy dỗ mà có. Đứa trẻ phải học để làm con trai hoặc con gái. Ví dụ con trai được bố mẹ khuyên là không được khóc nhè, không chơi búp bê, không mặc váy... con gái không được trèo cây, đá bóng, phải biết vâng lời, đảm đang giúp mẹ việc nhà.... Các quan niệm vốn có này và các dự định, mong muốn của cha mẹ, anh chị em, họ hàng, bạn bè.... đối với trẻ em trai hoặc trẻ em gái khiến chúng luôn phải điều chỉnh hành vi sao cho phù hợp với sự mong đợi và trở thành khuôn mẫu cụ thể đối với mỗi giới, ví dụ con gái phải luôn luôn dịu dàng, thùy mị, con trai phải mạnh mẽ, táo bạo....*

*Xuất phát từ đó, số dĩ phụ nữ thường hay làm nội trợ, nuôi con, thì đó không phải vì công việc đó là chỉ riêng của họ “việc đàn bà” và họ là phụ nữ thì họ phải làm, mà vì ngay từ khi còn bé họ đã được dạy dỗ để làm những việc đó, và bố mẹ, xã hội luôn mong muốn con gái phải đảm đang công việc gia đình “nữ công, gia chánh”. Còn con trai không được dạy bảo để làm việc nội trợ, mà trông chờ các em phải là người trụ cột gia đình, có khả năng kiếm tiền để nuôi vợ nuôi con và phụng dưỡng bố mẹ lúc về già*

*Các quan niệm khuôn mẫu đó được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác theo mô hình con gái phỏng theo mẹ, con trai phỏng theo bố. Vì vậy quá trình biến đổi quan hệ giới thường xảy ra một cách chậm chạp và khó khăn. Để thay đổi quan hệ giới cần phải có các chính sách phù hợp và thời gian dài*

### 3.1.3. Định kiến giới

Là những suy nghĩ mang tính cố hữu của mọi người về khả năng, loại công việc mà phụ nữ và nam giới có thể thực hiện cũng như những giá trị, tính cách nào mà phụ nữ và nam giới nên có. Những định kiến như vậy lâu dần có thể được người ta xem như một điều "hiển nhiên", và thường được mọi người chấp nhận như một chuẩn mực để đánh giá nam giới và nữ giới trong xã hội

Định kiến giới được cá nhân chấp nhận trong quá trình xã hội hoá dẫn đến những hành vi ứng xử khác nhau, dẫn đến sự áp đặt và bất công trong đánh giá khả năng, định hướng nghề nghiệp, phát triển năng lực của trẻ em gái và phụ nữ trong gia đình, tại nơi làm việc và trong xã hội.

Định kiến giới là một trong những yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến việc duy trì sự bất bình đẳng giữa nam và nữ bằng cách duy trì các quan niệm truyền thống về những gì mà nam và nữ có thể làm được. Từ đó hình thành ra quan niệm việc của "con trai, con gái"; "việc của đàn ông" "việc của đàn bà". Quan niệm phân biệt những gì nam giới có thể làm được, nữ giới không thể làm được...

Nam và nữ đều phải chịu những ảnh hưởng tiêu cực của các định kiến giới, nhưng phụ nữ bị ảnh hưởng nặng nề hơn (do quan niệm truyền thống)

Định kiến giới đã tạo nên bất bình đẳng giới, ảnh hưởng tiêu cực nhiều hơn đối với phụ nữ, làm cho phụ nữ bị hạn chế quyền của mình trong một số lĩnh vực, hạn chế cơ để phụ nữ có thể nâng cao năng lực, hiểu biết, nâng cao kỹ năng và địa vị xã hội nói chung, từ đó họ tự ti, an phận, thiếu tự tin trong công việc và thường bị đánh giá thấp hơn so với nam giới

#### Ví dụ:

- Nam giới là chủ hộ, trụ cột gia đình, là người kiếm tiền
- Phụ nữ làm việc nhà tốt hơn nam giới
- Phụ nữ không làm được những việc có liên quan đến kỹ thuật
- Nam giới cần mạnh mẽ, quyết đoán. Phụ nữ nên dè dặt, nhẫn nại

Trọng trai, khinh gái là thói quen mấy nghìn năm để lại... nó ăn sâu vào óc của mọi người, mọi gia đình, mọi tầng lớp xã hội.

*(Hồ Chí Minh toàn tập, tập 6, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996)*

### 3.1.4. Vai trò giới

**Định nghĩa:** Vai trò giới là những công việc và hoạt động cụ thể mà phụ nữ và nam giới thực tế đang làm, ví dụ phụ nữ là cô nuôi dạy trẻ, nam giới lái xe. Thông thường đây là những công việc mà xã hội đang trông chờ ở mỗi các nhân với tư cách là đàn ông hay đàn bà.

**Bảng 2 Phân loại vai trò giới**

<b>Giới nữ</b>	<b>Giới nam</b>	<b>Ghi chú</b>
<p><b>Vai trò sản xuất:</b></p> <p>Lao động kiếm sống, ví dụ như cán bộ viên chức nhà nước, công nhân, buôn bán kinh doanh, làm ruộng, làm thuê...Tỷ lệ nữ tập trung vào ngành nông nghiệp cao hơn nam giới. Tỷ lệ phụ nữ được tham gia các lớp tập huấn khuyến nông thấp hơn nam giới và họ không được mời đích danh, mà Ban tổ chức thường mời chủ hộ, mà chủ hộ đến 90% là nam giới. Quan niệm phụ nữ không làm được những việc liên quan đến khoa học kỹ thuật còn khá phổ biến. Mặt khác phụ nữ thường đảm nhiệm đến 90% công việc gia đình, nên bận việc gia đình và “nhường” cho nam giới đi tập huấn.</p>	<p><b>Vai trò sản xuất:</b></p> <p>Lao động kiếm sống, ví dụ như cán bộ công chức nhà nước (chiếm tỷ lệ cao hơn nữ), công nhân (ở các ngành đặc thù như đóng tàu, khai khoáng, xây dựng, giao thông...), các ông chủ của doanh nghiệp, làm ruộng, làm thuê... (làm các việc nặng, liên qua đến khoa học kỹ thuật). Có thu nhập cao hơn phụ nữ, thường được trả công và nếu làm thuê thì được trả công cao hơn phụ nữ (bởi quan niệm nam giới khỏe hơn nữ)</p> <p>Nam giới thường được mời đi tập huấn khuyến nông (mời chủ hộ, và Hội nông dân đảm nhiệm vai trò tập huấn khuyến nông, trong khi đó nam giới là chủ hộ là hội viên hội nông dân chiếm đến 90%). Nam giới ít làm việc gia đình nên “rảnh rỗi” và thường được “ưu tiên” đi tập huấn</p>	<p>Phụ nữ thường tập trung vào các ngành nghề phi chính thức như nông nghiệp, không được trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Tỷ lệ phụ nữ làm viên chức nhà nước thấp hơn nam giới và thường tập trung vào các ngành nghề, vị trí “tinh” ít có cơ hội thăng tiến và đào tạo nâng cao trình độ. Mức lương thường thấp hơn nam giới. Tỷ lệ phụ nữ làm lãnh đạo thấp hơn nam giới và phụ nữ thường làm cấp phó và các vị trí lãnh đạo của phụ nữ thường gắn liền với gia đình, xã hội....Các vị trí có tính chiến lược, quan trọng thường do nam giới đảm nhiệm.</p> <p>Trong làm thuê phụ nữ thường bị trả công thấp hơn nam giới vì xã hội quan niệm “phụ nữ yếu hơn nam giới”.</p>
<p><b>Vai trò nuôi dưỡng</b></p> <p>Chăm sóc và tái tạo sức lao động: bao gồm việc nội trợ gia đình như nấu cơm, giặt quần áo..., chăm sóc con cái, chăm sóc người già, người ốm...và là người chịu trách nhiệm chính về những công việc này (chiếm từ 80-90% tùy theo khu vực, vùng miền)</p>	<p><b>Vai trò nuôi dưỡng</b></p> <p>Có tham gia công việc nội trợ nhưng thường làm ở mức độ “làm giúp” cho vợ, ví dụ “giúp vợ” nấu cơm, dạy con học chứ không xác định đó là trách nhiệm mình phải làm</p>	<p>Nam giới thường ít làm công việc nuôi dưỡng vì xã hội không trông chờ ở họ và vì họ cho rằng đó là việc “đàn bà”. Quá trình xã hội hóa đã tạo ra khuôn mẫu phân công lao động theo giới tính mà công</p>

<b>Giới nữ</b>	<b>Giới nam</b>	<b>Ghi chú</b>
		việc nuôi dưỡng chủ yếu do phụ nữ đảm nhiệm và cho đó là “việc Đàn bà”
<p><b><u>Vai trò cộng đồng</u></b></p> <p>Các công việc của cộng đồng, ví dụ như vệ sinh ngõ xóm, hiếu hỷ, đi họp thôn/bản, lễ hội, tiếp xúc cử tri....</p> <p>Vệ sinh ngõ xóm thường do phụ nữ đảm nhiệm, bởi họ quan niệm việc này là “việc đàn bà” phụ nữ có khả năng làm hơn đàn ông.</p> <p>Phụ nữ tham gia hiếu hỷ với vai trò “phụ” khi chồng đi vắng, và thường là người thừa hành, làm việc theo sự phân công của nam giới</p>	<p><b><u>Vai trò cộng đồng</u></b></p> <p>Nam giới thường tham gia với vai trò “chủ hộ” đại diện hộ gia đình trong các cuộc họp thôn/bản, hiếu hỷ, hoặc tổ chức lễ hội, tiếp xúc cử tri....</p> <p>Ban tổ chức và các bên liên quan thường mời “chủ hộ” mà chủ hộ có đến 90% là nam giới</p> <p>Tại các buổi hiếu, hỷ, nam giới thường là người chỉ đạo, phân công cho phụ nữ thực hiện các việc cần thiết</p>	<p>Nam giới thường là người chỉ đạo là “long trọng viên”, điều hành, là người đại diện gia đình</p> <p>Nữ giới thường là người thừa hành, giúp việc và vai trò mờ nhạt</p>

### **Kết luận**

- Phụ nữ thường thực hiện cùng một lúc nhiều vai trò khác nhau (vai trò làm mẹ, làm vợ, làm con dâu, con gái...), trong lúc đó nam giới thường tập trung chủ yếu vào vai trò sản xuất. Vì vậy trên thực tế thường diễn ra xung đột giữa các vai trò của phụ nữ
- Phụ nữ nông thôn thường là người làm phần lớn các công việc tái sản xuất, họ cũng làm nhiều loại công việc cộng đồng và sản xuất ra của cải vật chất. Vì vậy phụ nữ thường không có thời gian dành cho nghỉ ngơi, giải trí, học tập để nâng cao trình độ hiểu biết của mình, ít có cơ hội tiếp cận với thông tin, các cơ hội đào tạo, tập huấn, ít có cơ hội tham gia vào công tác xã hội và hoạt động chính trị, như giữ các vị trí quan trọng trong bộ máy chính quyền cấp xã/cấp thôn, đi họp thôn, tiếp xúc cử tri....Chính vì thế phụ nữ thường ít có tiếng nói trong quá trình ra quyết định
- Phụ nữ và nam giới ngay cả khi thực hiện cùng một loại công việc thì vẫn có thể thực hiện theo các cách khác nhau. Nam giới thường là người lãnh đạo và ra quyết định, phụ nữ thường là người thừa hành công việc
- Các vai trò do người phụ nữ thực hiện thường gắn bó với nhau

**Ví dụ: Bài tập về Bánh xe thời gian “Lịch ngày làm việc của nam và nữ”**

<b>Giờ</b>	<b>Công việc của vợ</b>	<b>Công việc của chồng</b>
6h00	Ngủ dậy, vệ sinh cá nhân, đi chợ	Đang ngủ, hoặc đã dậy tập thể dục
6.15	Chuẩn bị ăn sáng cho gia đình	Ngủ dậy, vệ sinh cá nhân
6.45	Ăn sáng	Ăn sáng,
7.00	Rửa bát đĩa	Xem vô tuyến
7.15	Cho lợn gà ăn	Giải trí
7.30	Đi làm	Đi làm
11	Về nhà	Về nhà
11- 12h	Nấu cơm trưa	Rửa tay chân, xem vô tuyến

12h00-13.30	Rửa bát, cho lợn ăn...	Ngủ trưa
13.30	Đi làm chiều	Về nhà
17.00	Về nhà	Về nhà
17.30-18.30	Nấu cơm chiều, cho lợn gà ăn	Tắm rửa xem vô tuyến
18.30-19.30	Ăn cơm tối	Ăn cơm tối
19.30-21.00	Rửa bát, quét dọn nhà cửa, giặt quần áo, bảo ban, nhắc nhở các con học bài	Xem vô tuyến, đi sang hàng xóm nói chuyện, uống rượu... (có thể bảo ban các con học bài)
21.00	Nấu cám lợn, chuẩn bị thức ăn sáng cho cả nhà vào ngày hôm sau	Đi ngủ
22.00	Đi ngủ	

Lịch ngày thường được bắt đầu lúc ngủ dậy và kết thúc lúc đi ngủ

#### Bánh xe thời gian của vợ

1. Sản xuất 9
2. Nuôi dưỡng 7
3. Nghỉ ngơi giải trí 1
4. Ngủ 7

#### Bánh xe thời gian của chồng

1. Sản xuất 9h
2. Nuôi dưỡng 2h
3. Nghỉ ngơi, giải trí 5h
4. Ngủ 8h

#### Giải thích về vai trò giới:

Vai trò giới là những quan niệm văn hóa xã hội đã được thống nhất tại địa phương về chức năng hoặc những việc mà nam hay nữ thường làm, mà địa phương đó được coi là thông thường và phù hợp

Vai trò giới có thể được thay đổi theo thời gian, cùng với sự phát triển của xã hội, nhanh hay chậm tùy vào sự tác động tích cực của mỗi giới, mỗi cá nhân.

Vai trò của các thành viên trong gia đình phụ thuộc lẫn nhau. Vai trò sản xuất của nam giới thường dựa vào vai trò tái sản xuất của phụ nữ. Thông nam giới có thời gian rảnh rỗi hơn để làm công tác chuyên môn hoặc hoạt động chính trị là vì vợ ông ta lo công việc nội trợ trong gia đình và chăm sóc con cái. Hơn nữa, do phụ nữ là người thực hiện chính các vai trò sinh sản và nuôi dưỡng, nên giá trị công việc của phụ nữ thường không được xã hội và các nhà lập chính sách đánh giá đầy đủ

#### 3.1.5. Tiếp cận, kiểm soát nguồn lực

**Nguồn lực** là tất cả những thứ cần cho hoạt động của con người như vốn, kiến thức, máy móc, đất đai, kiến thức khoa học kỹ thuật, thông tin...

**Tiếp cận** là cơ hội sử dụng nguồn lực để phát triển

**Ví dụ:** Nông thôn sử dụng đất để trồng trọt, gieo cấy

**Kiểm soát:** là có toàn bộ quyền quyết định đoạt việc sử dụng nguồn lực như thế nào. Ví dụ: định đoạt việc sử dụng đất trồng lúa giống mới, quyết định chuyển đổi sử dụng đất sao cho hiệu quả hơn...

#### 3.1.6. Nhu cầu giới

Mỗi con người dù là nam hay nữ đều có nhu cầu để phát triển

Phụ nữ và nam giới có vai trò khác nhau nên nhu cầu giới cũng khác nhau

- **Nhu cầu giới thực tế:**



*Nhu cầu giới thực tế là những mong muốn của phụ nữ và nam giới mà khi đáp ứng sẽ giúp họ thực hiện dễ dàng và tốt hơn những việc họ đang làm, không làm thay đổi phân công lao động giữa nam và nữ theo mô hình hiện tại.*

Ví dụ phụ nữ có nhu cầu về nước sạch, thuốc chữa bệnh, kiến thức nuôi con...

• **Nhu cầu giới chiến lược:**

*Nhu cầu giới chiến lược là những mong muốn của phụ nữ và nam giới mà khi đáp ứng sẽ làm thay đổi phân công lao động theo mô hình giới truyền thống, góp phần cải thiện địa vị của phụ nữ, tạo nên quan hệ giới bình đẳng*

Ví dụ: Phụ nữ có nhu cầu được học công nghệ thông tin, kỹ năng lãnh đạo... Nam giới có nhu cầu học lớp chăm sóc trẻ sơ sinh....

**Bảng 3 Nhu cầu giới**

<b>Nhu cầu giới thực tế</b>	<b>Nhu cầu giới chiến lược</b>
Nhu cầu trước mắt, ngắn hạn	Nhu cầu dài hạn
Đáp ứng riêng một số phụ nữ và nam giới tại một địa bàn nhất định	Đáp ứng chung toàn bộ phụ nữ và nam giới
Đáp ứng nhu cầu hàng ngày: thực phẩm, nhà ở, thu nhập, chăm sóc sức khỏe...	Liên quan đến sự thiệt thòi của phụ nữ: thiếu nguồn lực và giáo dục đào tạo, bạo lực gia đình □
Dễ xác định dựa vào vai trò hiện tại của nam và nữ	Các nguyên nhân gốc rễ của những thiệt thòi và hạn chế của phụ nữ thường không thể nhận ra
Vấn đề có thể được giải quyết thông qua việc cung cấp các đầu vào như lương thực, nhà của thuốc men và các công cụ	Vấn đề có thể được giải quyết thông qua nâng cao nhận thức, giáo dục, vận động thay đổi hành vi...
<b>Trọng tâm:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>○ Phụ nữ là người hưởng lợi từ dự án</li> <li>○ Cải thiện điều kiện sống cho phụ nữ</li> </ul>	<b>Trọng tâm:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>○ Khuyến khích cả phụ nữ và nam giới tham gia vào công việc quản lý, lãnh đạo, nâng cao năng lực của phụ nữ</li> <li>○ Cải thiện vị trí của người phụ nữ về chính trị, kinh tế, xã hội</li> </ul>
⇒ <i>Cơ bản không thay đổi được các vai trò truyền thống giữa phụ nữ và nam giới</i>	⇒ <i>Nâng cao năng lực cho cả phụ nữ và nam giới, cải thiện mối quan hệ giữa họ theo hướng bình đẳng giới</i>

Nếu một dự án giúp phụ nữ và nam giới thực hiện tốt hơn các vai trò vốn có của mình mà không làm thay đổi thực tế phân công lao động theo giới tính thì đó chỉ mới đáp ứng nhu cầu giới thực tế

Nếu dự án tạo điều kiện cho phụ nữ và nam giới thực hiện những công việc vốn được coi là của giới khác, giúp họ đổi mới các vai trò truyền thống của mình, qua đó nâng cao bình đẳng nam nữ thì đó là đáp ứng nhu cầu giới chiến lược

Kết luận: dự án cần đáp ứng nhu cầu giới chiến lược để đạt được phát triển bền vững

3.1.7. Bình đẳng giới

*Bình đẳng giới nam nữ thực sự là một cách mạng khó khăn là lâu dài vì sự khinh miệt đối với phụ nữ đã tồn tại từ hàng năm nay. Nếu cuộc cách mạng này thành công chúng ta phải đạt được những tiến bộ trong mọi lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa và pháp luật.*  
*(Hồ Chí Minh)*

• **Bình đẳng giới**

Là sự thừa nhận và coi trọng như nhau các đặc điểm giống nhau và khác nhau giữa phụ nữ và nam giới. Nam giới và phụ nữ cùng có vị thế bình đẳng và được tôn trọng như nhau. Phụ nữ và nam giới có cùng:

- Có điều kiện bình đẳng để phát huy hết khả năng và thực hiện các mong muốn của mình
- Có cơ hội bình đẳng để tham gia, đóng góp và thụ hưởng từ các nguồn lực của xã hội và quá trình phát triển
- Được hưởng tự do và chất lượng cuộc sống bình đẳng
- Được hưởng thành quả bình đẳng trong mọi lĩnh vực của xã hội

• **Quan điểm thứ nhất:**

- Quan điểm này cho rằng đối xử với nam và nữ như nhau tức là đối xử với nam giống như đối xử với nữ
- Theo lô gích này, mọi điều cần thiết là cung cấp cho phụ nữ các cơ hội bình đẳng và người ta mong đợi phụ nữ sẽ tiếp cận các cơ hội này, thực hiện và hưởng lợi theo các nguyên tắc và tiêu chuẩn như nam giới
- Với mô hình này, điều gì sẽ xảy ra?

Quan điểm coi phụ nữ và nam giới như nhau, phụ nữ và nam giới có chung một xuất phát điểm như nhau là Quan điểm bình đẳng giới chưa có nhận thức

• **Quan điểm thứ hai:**

- Phụ nữ và nam giới có điểm xuất phát không như nhau, tức là công nhận sự khác biệt biệt và thực tế là Phụ nữ đang có vị trí bất bình đẳng do sự phân biệt đối xử trong quá khứ và hiện tại
- Mô hình này quan tâm tới cả cơ hội bình đẳng và lợi ích bình đẳng. Quan điểm này nhận thấy, cần phải xem xét cẩn thận những cản trở tiềm ẩn đối với sự tham gia bình đẳng nhằm mục đích có những tác động bình đẳng cũng như có cơ hội

Có thể phải đối xử khác nhau đối với nam và nữ để họ có thể được hưởng lợi một cách bình đẳng. Đây là quan điểm bình đẳng giới có nhận thức

**Bài tập:**

Phát thẻ yêu cầu học viên ghi ý kiến, sau đó tổng kết:

- Phụ nữ và nam giới cùng tôn trọng nhau, cùng chia sẻ, cùng bàn bạc các công việc trong gia đình
- Phụ nữ có quyền ra quyết định trong gia đình
- Phụ nữ cần được học tập, bồi dưỡng về văn hóa, khoa học, kỹ thuật để nâng cao năng lực của mình
- Phụ nữ và nam giới cùng được sử dụng và kiểm soát các nguồn lực (vay vốn, kỹ thuật công nghệ, lao động, giáo dục đào tạo, thông tin, đất đai...)
- Phụ nữ tham gia bình đẳng với nam giới vào công việc quản lý, lãnh đạo (tăng tỷ lệ phụ nữ làm lãnh đạo trong các đoàn thể quần chúng, cấp ủy, các cấp chính quyền, Hội đồng nhân dân Phụ nữ cũng được tham gia họp bàn và ra quyết định những công việc trong cộng đồng)

- Phụ nữ phải được hưởng thụ đầy đủ như nam giới các lợi ích xã hội (thu nhập, sở hữu tài sản, quyền lợi chính trị, phúc lợi xã hội, y tế, giáo dục, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí...)
- Xóa bỏ bạo lực gia đình và buôn bán đối với phụ nữ và trẻ em gái

#### **Tại sao bình đẳng giới lại quan trọng**

♣ Bình đẳng nam nữ là điều chính đáng, công bằng và đúng đắn- đó là điều không cần bàn cãi.

♣ Bất bình đẳng giới vừa là nguyên nhân của tình trạng nghèo đói, vừa là rào cản chính đối với phát triển bền vững, và kết cục gây tác động tiêu cực tới mọi thành viên xã hội

♣ Xã hội nào còn tình trạng bất bình đẳng giới mang tính phổ biến và kéo dài sẽ phải trả giá bằng việc gia tăng nghèo đói, lạc hậu, suy dinh dưỡng, bệnh tật và các thiệt hại khác.

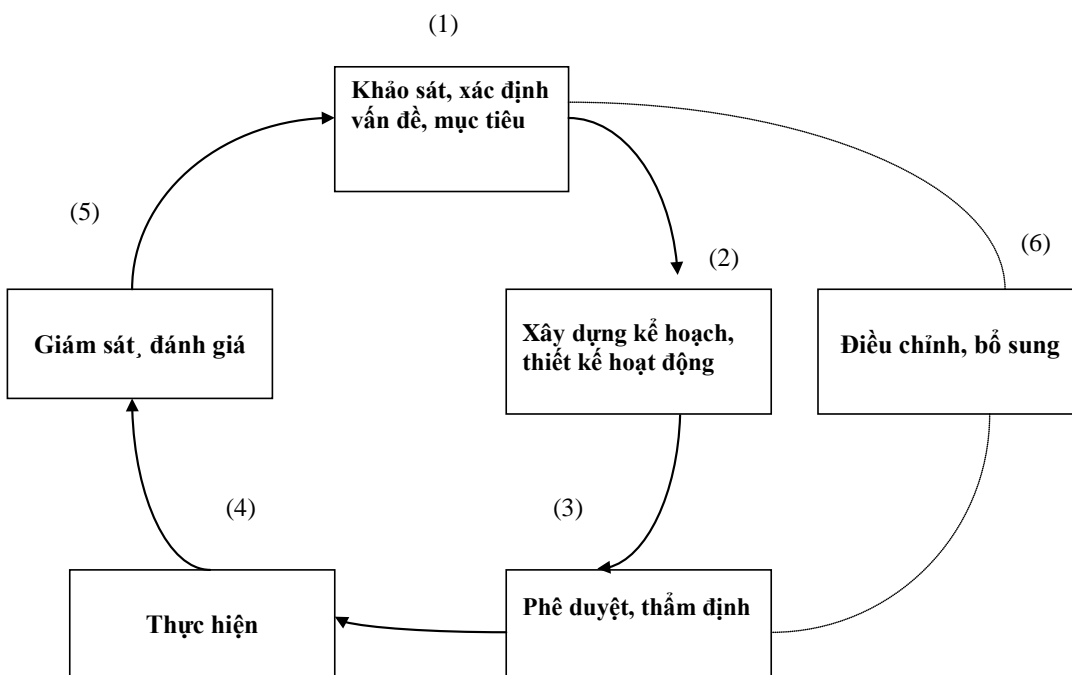
♣ Những xã hội có mức độ bình đẳng giới càng cao hơn thì thành quả tăng trưởng kinh tế sẽ đạt được hiệu quả tốt hơn và đạt được thành tích cao hơn trong quá trình xóa đói giảm nghèo.

### 3.2. Lồng ghép giới vào dự án

Lồng ghép giới và chu trình kế hoạch là quan trọng và cần thiết vì:

- Nam giới và phụ nữ có vai trò và nhu cầu khác nhau, chính sách/dự án tác động đến họ cũng khác nhau. Do vậy họ hưởng lợi từ chính sách/dự án cũng khác nhau
- Lồng ghép giới sẽ đảm bảo các kế hoạch/chính sách/dự án đáp ứng nhu cầu và mối quan tâm của nam và của nữ cũng như sự hưởng lợi công bằng giữa họ
- Lồng ghép giới giúp nâng cao vị thế và chất lượng cuộc sống của tất cả mọi người, nhất là đối tượng yếu thế (đặc biệt là phụ nữ, trẻ em gái...)

#### 3.2.1. Lồng ghép giới trong chu trình dự án



Hình 3 Chu trình dự án

**Bảng 4** Câu hỏi lồng ghép giới trong chu trình dự án

Các bước của chương trình/dự án	Câu hỏi lồng ghép giới	Mục đích lồng ghép giới
<b>1. Khảo sát, xác định vấn đề, đề ra mục tiêu</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Số liệu có tách biệt về giới tính nam, nữ không?</li> <li>Vấn đề giới là gì? Nguyên nhân của vấn đề?</li> <li>Có tìm hiểu nhu cầu, nguyện vọng của cả nam và nữ khi xác định mục tiêu không?</li> <li>Mục tiêu cụ thể về giới là gì?</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Có đầy đủ thông tin về nam giới và phụ nữ hay chưa?</li> <li>Đã xác định đúng vấn đề giới và đã đưa ra mục tiêu phù hợp hay chưa?</li> </ul>
<b>2. Lập kế hoạch/thiết kế hoạt động</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phụ nữ và nam giới có tham gia thảo luận lựa chọn các hoạt động dự án hay không?</li> <li>Phụ nữ và nam giới có cơ hội tiếp cận và kiểm soát nguồn lực của dự án hay không?</li> <li>Các hoạt động của dự án đáp ứng nhu cầu của nam và nữ như thế nào?</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tạo điều kiện để phụ nữ và nam giới tham gia vào thiết kế các hoạt động của dự án, tiếp cận, kiểm soát nguồn lực dự án và ra quyết định</li> <li>Có tham vấn nhóm nữ riêng hay không?</li> </ul>
<b>3. Phê duyệt, thẩm định dự án</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Mục tiêu dự án có phản ánh lợi ích của cả phụ nữ và nam giới không?</li> <li>Các hoạt động dự án tác động đến phụ nữ và nam giới như thế nào?</li> <li>Dự án có khả thi không?</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đảm bảo dự án có tính nhạy cảm giới, tác động đến, tác động đến bình đẳng giới</li> </ul>
<b>4. Thực hiện dự án</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dự án có thu hút được sự tham gia của cả nam và nữ trong việc thực hiện dự án hay không?</li> <li>Mức độ tiếp cận và quản lý nguồn lực dự án của nam và nữ như thế nào?</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đảm bảo phụ nữ và nam giới được tham gia bình đẳng trong thực hiện dự án</li> </ul>
<b>5. Giám sát, đánh giá dự án</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tỷ lệ nam và nữ tham gia vào các hoạt động của dự án?</li> <li>Sự tiếp cận và kiểm soát nguồn lực của của phụ nữ và nam giới được thực hiện như thế nào?</li> <li>Mức độ hưởng lợi từ dự án của phụ nữ và nam giới như thế nào?</li> <li>Tác động của dự án đến vai trò và địa vị của phụ nữ như thế nào?</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xác định kết quả thực hiện mục tiêu của dự án góp phần thực hiện bình đẳng giới tại địa bàn dự án</li> </ul>
<b>6. Điều chỉnh, bổ sung</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Những điều chỉnh, bổ sung mới có quan tâm đến lợi ích của phụ nữ và nam giới không?</li> <li>Có góp phần cải thiện tốt hơn vai trò và địa vị bình đẳng của phụ nữ hay không?</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đáp ứng tốt hơn nhu cầu và lợi ích của phụ nữ và nam giới</li> </ul>

Dựa vào các câu hỏi trên, chia nhóm thảo luận các dự án, kế hoạch đã và đang thực hiện tại địa phương, xem xét các dự án, kế hoạch đó đã lồng ghép giới hay chưa? Phương án chỉnh sửa để đảm bảo dự án, kế hoạch đó có lồng ghép giới, từng nhóm trình bày, các

nhóm khác góp ý

3.2.2. Tại sai cần phải lồng ghép giới vào văn kiện dự án:

Nhằm tăng cường giá trị đóng góp của cả nam giới và phụ nữ trong các hoạt động của dự án "Hỗ trợ nông nghiệp Carbon thấp", dự án đã tạo cơ hội cho phụ nữ và nam giới tham gia vào các hoạt động của dự án, đặc biệt đảm bảo quyền con người của phụ nữ được bình đẳng như nam giới

Nâng cao nhận thức về giới và các hoạt động tập huấn cũng được lồng ghép vào tất cả các lĩnh vực trong quá trình thực thi dự án. Dự án có ảnh hưởng rất lớn đến phụ nữ bởi vì trong thực tế nữ giới có vai trò lớn hơn trong các hoạt động liên quan đến chăn nuôi quy mô hộ gia đình và vận hành quản lý Công trình Khí sinh học.

Ở xã hội Việt Nam, trong gia đình phụ nữ là những người liên quan mật thiết đến chăn nuôi hộ gia đình cũng như vận hành và quản lý công trình khí sinh học quy mô nhỏ và vừa. Với vai trò truyền thống, phụ nữ đảm nhiệm đến 85% công việc gia đình, bao gồm chăm sóc con cái, nấu nướng, vệ sinh nhà cửa, chăn nuôi quy mô hộ gia đình.

Khi chưa có công trình khí sinh học phụ nữ lại là người có vai trò quan trọng hơn nam giới trong việc làm vệ sinh chuồng trại, vệ sinh môi trường xung quanh khu vực chăn nuôi, cũng như kiểm củi, chi tiêu tiền hàng tháng cho chất đốt....Chuồng trại chăn nuôi thường được thiết kế sơ sài, vì thế chất thải thường được thải trực tiếp ra môi trường làm ô nhiễm đến nguồn nước, đến không khí và nguyên nhân gây ra dịch bệnh cho người và gia súc. Phụ nữ thường phải bỏ ra nhiều thời gian cho việc chăn nuôi, vệ sinh chuồng trại cũng như vệ sinh khu vực quanh chuồng trại, vì thế thường không có thời gian nghỉ ngơi, tham gia hoạt động xã hội cũng như làm những việc khác tạo thêm thu nhập

**Tác động đến các quyết định về giới**

Ở nông thôn Việt Nam, chủ hộ thường là nam giới chiếm đến 85%, Phụ nữ giữ vị trí chủ hộ ở những gia đình có người chồng mất sớm, hoặc chồng ốm đau, bệnh tật. Chủ hộ mà chủ yếu là nam giới có tiếng nói và vai trò quan trọng trong gia đình.

Cho dù, trên danh nghĩa phụ nữ đảm nhiệm hầu hết các công việc trong gia đình, nhưng họ không phải là những người có quyền ra quyết định mà chủ yếu là người nam giới hoặc người con trai của họ. Nữ giới chỉ có quyền quyết định hạn hẹp như chi tiêu cho bữa ăn và nuôi dạy con cái, trong khi đó nam giới quyết định về các vấn đề quan trọng như mua sắm tài sản đất tiền, kế hoạch phát triển sản xuất, đi họp thôn, họp cộng đồng...

Trong vấn đề phát triển chăn nuôi và xây dựng công trình khí sinh học, trong gia đình người đàn ông (cũng là chủ hộ) là người quyết định chính trong việc phát triển chăn nuôi, nuôi con gì, quy mô như thế nào.....chuồng trại ra sao.....kể cả vấn đề có nên xây dựng công trình Khí sinh học hay không, có nên vay vốn để xây dựng chuồng trại đủ tiêu chuẩn để sử dụng công trình khí sinh học hay không. Trong khi đó, trong gia đình phụ nữ là người đảm nhiệm hầu hết các công việc liên quan đến chăn nuôi quy mô hộ gia đình bao gồm, chăm sóc, cho ăn, dọn dẹp sinh chuồng trại. Trong thời gian gần đây, nhiều nghiên cứu đã cho thấy đã có sự bàn bạc giữa vợ và chồng, nhưng ý kiến có tính quyết định của đại đa số các hộ gia đình ở nông thôn vẫn là ý kiến của đàn ông.

Như vậy, dự án có tác động rất lớn đối với việc bình đẳng giới, góp phần thúc đẩy bình đẳng giới tại địa phương. Với các chỉ số giới cụ thể bắt buộc do dự án yêu cầu đã góp phần đảm bảo quyền con người của phụ nữ, cũng như tạo điều kiện cho phụ nữ tiếp cận được với các nguồn lực, bao gồm đất đai, thông tin, khoa học kỹ thuật....

**Những hạn chế của dự án cho đến thời điểm hiện tại:**

Do hạn chế nhận thức về giới và kỹ năng lồng ghép giới cho nên kết quả các lớp tập huấn đến nay cho thấy tỷ lệ nữ trong các cuộc tập chưa đạt được theo yêu cầu của dự án

### 3.3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ GIỚI TRONG VÙNG DỰ ÁN

3.3.1. Tỷ lệ nữ là cán bộ lãnh đạo trong sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn còn thấp

**Bảng 5 Tỷ lệ nữ giữ vị trí lãnh đạo trong sở nông nghiệp Bình Định**

Stt	Chức danh	Giới tính (%)	
		Nam	Nữ
1	Vị trí Lãnh đạo sở	100	0
2	Trường phó phòng	75	25
3	Quy hoạch cán bộ nguồn: Nam, nữ	85-90	10-15
4	Cán bộ trong sở nông nghiệp	75	25
5	Cán bộ trong toàn ngành nông nghiệp	77,5	22,5

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu tiền khả thi năm 2012)

3.3.2. Tỷ lệ phụ nữ được đào tạo chuyên môn còn thấp so với nam giới

**Bảng 6 Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo năm 2014 trong 10 tỉnh**

Số TT	Tỉnh	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
			Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1	Sơn La	12,8	14,8	10,9	48,4	7,7
2	Lào Cai	22,11	23,31	20,90	50,07	7,82
3	Phú Thọ	23,00	-	-	-	-
4	Bắc Giang	15,9	18,0	12,1	47,2	12,3
5	Nam Định	14,25	16,94	12,79	31,67	11,05
6	Hà Tĩnh	20,85	25,15	17,00	32,00	19,87
7	Bình Định	13,34	15,44	7,62	27,83	7,90
8	Tiền Giang	8,90	-	-	-	-
9	Bến Tre	9,45	9,96	8,90	25,93	7,67
10	Sóc Trăng	13,83	15,81	11,39	21,02	8,03
	<b>Trung bình</b>	<b>15,4</b>	<b>17,4</b>	<b>12,7</b>	<b>35,5</b>	<b>10,3</b>

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2014)

3.3.3. Tỷ lệ nữ giữ các vị trí quan trọng trong hệ thống chính trị còn thấp so với nam giới

**Bảng 7 Tỷ lệ nam, nữ trong hệ thống chính trị xã An Nhơn, thị xã An Nhơn Bình Định**

Stt	Chức danh	Tổng số	Giới tính	
			Nam	Nữ
1	Chủ tịch và phó chủ tịch UBND xã	3	100%	0%
2	Chủ tịch và phó chủ tịch Hội đồng nhân dân	3	100%	0
3	Bí thư đảng ủy và phó bí thư đảng ủy xã	3	100%	0

Stt	Chức danh	Tổng số	Giới tính	
			Nam	Nữ
4	Cán bộ Tư pháp xã	2	100%	0
5	Cán bộ nông nghiệp xã	1	100%	0
6	Cán bộ khuyến nông/thú y xã	2	100%	0
7	Trưởng công an xã	1	100%	0
8	Xã đội trưởng dân quân	1	100%	0
9	Công an viên thôn	6	100%	0
10	Trưởng phó thôn	12	100%	0
11	Cán bộ thông tin văn hóa xã	1	0	100%
12	Cán bộ văn phòng	3	0	100%
13	Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ	1	0	100%
14	Bí thư đoàn thanh niên	1	0	100%
15	Đại biểu hội đồng nhân dân xã	25	80,0%	20%
16	Ban chấp hành đảng ủy xã	19	79,0%	21,0%

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu tiền khả thi năm 2012)

Số liệu bảng trên cho thấy phụ nữ chiếm tỷ lệ rất thấp trong các vị trí lãnh đạo cấp thôn, xã. Không chỉ số lượng ít hơn nam giới, mà các vị trí phụ nữ đảm nhiệm cũng ít quan trọng hơn nam giới. Các vị trí quan trọng như chủ tịch, phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, chủ tịch Hội đồng nhân dân, Bí thư đảng ủy, công an xã..... đều do nam giới đảm nhận. Trưởng các hội đoàn thể cũng do nam giới đảm nhận, trừ chủ tịch hội phụ nữ là nữ..., vì thế trong hệ thống chính trị cấp xã, tiếng nói của phụ nữ trong quá trình ra quyết định còn rất hạn chế.

3.3.4. Giới trong chăn nuôi và trong xây dựng, vận hành, quản lý khí sinh học

### PHÂN TÍCH GIỚI TRONG CHĂN NUÔI VÀ KHÍ SINH HỌC (HÀM BIOGAS)

Chính sách của ADB về Giới và Phát triển

- Nhạy cảm giới: theo dõi các hoạt động ảnh hưởng như thế nào đến nam giới và nữ giới, và quan tâm đến nhu cầu và quan điểm phụ nữ khi lên kế hoạch những hoạt động đó;
- Phân tích giới: đánh giá một cách hệ thống về tác động của dự án đối với nam giới và nữ giới, và đối với mối quan hệ kinh tế xã hội giữa hai giới;
- Kế hoạch giới: đề ra chiến lược cụ thể nhằm tạo ra cơ hội bình đẳng cho cả nam và nữ;
- Lồng ghép giới: xem xét vấn đề về giới ở mọi phương diện hoạt động, cùng với nỗ lực khuyến khích phụ nữ tham gia vào quá trình ra quyết định trong các hoạt động phát triển;
- Nâng cao nhận thức về địa vị người phụ nữ và thúc đẩy vai trò tiềm năng của họ trong quá trình phát triển.
- Vai trò chủ chốt của phụ nữ trong nông nghiệp là ở chỗ họ cần được coi là trung



tâm trong việc lên kế hoạch và thực hiện các chương trình nhằm đạt hiệu quả đề ra.

- Do đó cần phải kiên trì tăng cường và củng cố địa vị nữ giới, vì mục đích bình đẳng giới và công bằng xã hội, mang lại giá trị kinh tế và thực tiễn phát triển.
- Mỗi quan hệ Giới trong Chăn nuôi, Quản lý Chất thải và Sử dụng Khí Sinh Học
- Phụ nữ chiếm gần ¾ lực lượng lao động trong ngành chăn nuôi quy mô nhỏ, chịu trách nhiệm 80-90% tổng khối lượng công việc.
- Việc định giá thường do phụ nữ làm vì họ thường xuyên tiếp xúc với thị trường địa phương, do đó cũng nắm giá cả rõ hơn.
- Trong khi đó không ghi rõ việc phân chia giới trong quản lý chất thải vì đó là công việc của cả vợ chồng, hoặc họ hàng.
- Công việc lau dọn chuồng trại, dùng chất thải bón rau hoặc xả vào bể KSH thường do người lớn làm đều nhau; nam giới tham gia nhiều hơn vào sản xuất chăn nuôi khi thấy sắp có lãi.

**Bảng 8 Phân chia lao động theo giới tại các khu vực chăn nuôi nhỏ**

Stt	Hoạt động	Phú Thọ		Bình Định	
		Giới tính		Giới tính	
		Nam (%)	Nữ (%)	Nam (%)	Nữ (%)
1	Chọn giống	50	50	10	90
2	Vay vốn phát triển chăn nuôi	50	50	60	40
3	Cho ăn	20	80	10	90
4	Chăm sóc thú y	70	30	60	40
5	Tập huấn chăn nuôi	30	70	40	60
6	Khảo giá bán lợn	30	70	50	50
7	Bán lợn	10	90	10	90
8	Giữ tiền	0	100	5	95
9	Quyết định xây Bioga	50	50	60	40

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu tiền khả thi năm 2012 tại Phú Thọ và Bình Định)

Giá cả thị trường: Phụ nữ đi chợ nhiều cho nên biết được giá cả hơn nam giới

Nam giới thường đi làm ăn xa nên ở nhà còn lại phụ nữ và vì thế phụ nữ có thể làm được tất cả

Khó khăn nhất hiện nay đối với nam nữ chăn nuôi là: đầu ra còn khó khăn chưa có doanh nghiệp nào ký hợp đồng để bao tiêu sản phẩm cho các hộ nông dân

Chưa có phụ nữ làm thú y:

Thú y: Cả xã có 4 điểm bán thuốc điều trị cho gia súc khi bị bệnh thì cả 4 người đều là nam giới

Tổ khuyến nông: Gồm có 11 người ở thôn và một ở xã, tổng số 12 người có 1 phụ nữ chiếm 8,3%. Nguyên nhân tỷ lệ phụ nữ thấp là do chức danh này do trưởng thôn kiêm nhiệm, mà trưởng thôn thì 100% là nam giới.

Chức trưởng thôn do người dân bầu và người dân bầu nam giới nhiều hơn, vì họ quan niệm phụ nữ chủ yếu làm việc gia đình, chăm sóc con cái (85%) và nam giới có thể tham gia và làm tốt các vị trí trưởng thôn...

**Bảng 9**      **Giới trong xây dựng Bioga**

Stt	Hoạt động	Phú Thọ		Bình Định	
		Giới tính		Giới tính	
		Nam (%)	Nữ (%)	Nam (%)	Nữ (%)
1	Quyết định đầu tư xây dựng Bioga	50	50	70	30
2	Giao dịch xây dựng Bioga	100	0	90	10
3	Vay vốn người quen làm Bioga	50	50	50	50
	Đội xây dựng của xã	NA	NA	60	40
4	Đội xây dựng của huyện	100	0	100	0
5	Mua trang thiết bị để làm Bioga	90	10	90	10
6	Tập huấn trước và sau xây dựng	30	70	100	0
7	Thợ xây hướng dẫn cách sử dụng	60	40	80	20
8	Sử dụng chất thải làm phân bón	70	30	50	50
9	Giám sát xây dựng	90	10	80	20
10	Dùng ga nấu ăn	10	90	15	85
11	Nấu rượu, làm đậu	50	50	40	60

(Nguồn: Phú Thọ - Bình Định năm 2012- Nghiên cứu tiền khả thi)

Nam giới và phụ nữ đều có vai trò quan trọng như nhau trong việc quyết định xây dựng Bigas. Trong đội xây dựng hầm Bioga hiện nay 100% là nam giới. Vì vậy việc giám sát trong quá trình xây dựng chủ yếu do nam giới thực hiện

**Cán bộ khuyến nông chủ yếu làm việc với chủ hộ, mà chủ hộ có tới 85% là nam giới**

Thông tin qua thảo luận nhóm cán bộ lãnh đạo Sở cho thấy, hầu hết những vấn đề liên quan đến các hộ gia đình đều làm việc với “chủ hộ” mà chủ hộ có gần 80% là nam giới

Tuy nhiên, do ở nông thôn thiếu việc làm cho nên đa số nam giới đều di cư đi ra thành phố và các tỉnh khác kiếm việc làm. Phụ nữ ở lại địa phương chăm sóc con cái và đảm nhiệm hầu hết các công việc trong sản xuất nông nghiệp. Phụ nữ có vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong chăn nuôi quy mô hộ gia đình. (Nghiên cứu tiền khả thi Bình Định)

**Trang trại chăn nuôi quy mô vừa và lớn chủ yếu do nam giới đứng tên**

Toàn tỉnh có 400 trang trại chăn nuôi quy mô vừa và 18 trang trại quy mô lớn. Trong 18 trang trại quy mô lớn có 14 trang trại do nam giới đứng tên, còn 4 trang trại do phụ nữ đứng tên, nhưng hầu như cũng do nam giới quản lý

**Nam giới có vai trò quan trọng hơn trong các trang trại chăn nuôi có quy mô lớn:**

Thông tin qua thảo luận nhóm cũng cho thấy hầu hết các trang trại có quy mô lớn trong tỉnh đều do nam giới đảm nhiệm. Phụ nữ chỉ đóng vai trò thứ yếu như hỗ trợ cho chồng quản lý tiền công thuê lao động, quản lý lao động, lo thức ăn cho lợn, và một số công việc theo sự phân công của người chồng/nam giới. (Nghiên cứu tiền khả thi Bình Định)

**Nam giới có vai trò và vị trí quan trọng hơn phụ nữ trong các chuỗi chăn nuôi ở các trang trại vừa và lớn**

**Bảng 10 Phân công lao động giữa nam và nữ trong các chuỗi chăn nuôi ở các trang trại có quy mô lớn và vừa**

Stt	Các hoạt động	Giới tính		Ghi Chú
		Nam	Nữ	
1	Đứng tên quản lý trang trại	77,8 %	22,0%	
2	Quản lý trang trại	90 %	10%	
3	Vay vốn	90%	10%	
4	Thuê công nhân	70%	30%	
5	Quản lý công nhân	30%	70%	
6	Chăm công cho lao động	20%	80%	
7	Trả lương cho công nhân	20%	80%	
8	Liên hệ cung cấp thức ăn	20%	80%	
9	Làm thuê trong lĩnh vực chăn nuôi	20%	80%	
10	Chăm sóc thú y	80%	20%	
11	Bán lợn	80%	20%	
12	Đứng tên trang trại/doanh nghiệp chăn nuôi	100%	0%	

(Nguồn: Nghiên cứu tiền khả thi tại Bình Định, năm 2012)

Theo số liệu bảng trên cho thấy ở những trang trại quy mô vừa và lớn, nam giới có vai trò quan trọng hơn trong quản lý trang trại, có tiếng nói quyết định.

Tiếp cận với các nguồn lực: Nam giới có điều kiện và cơ hội tiếp cận với các nguồn lực hơn phụ nữ, bao gồm việc vay vốn ngân hàng. Mặc dù vay vốn ngân hàng đòi hỏi phải có chữ ký của nam và nữ, nhưng do nam giới được đứng tên trong giấy chứng nhận sử dụng đất<sup>4</sup>

Trong gia đình có trang trại chăn nuôi lợn có quy mô lớn Phụ nữ/vợ thường lao động trực tiếp và quản lý công quỹ, theo dõi sổ sách, quản lý công nhân...theo sự điều hành của nam giới/chồng.

Ở những hộ có chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ thì phụ nữ là lao động trực tiếp chủ yếu vì hầu hết các hộ không thuê lao động mà tự làm lấy. Phụ nữ làm những việc như dọn vệ sinh chuồng trại, cho lợn ăn, tắm và chăm sóc lợn. Nam giới làm những việc được xem là quan trọng hơn như giao dịch với bên ngoài để liên hệ mua thức ăn, vay vốn ngân hàng, giao dịch tìm người để bán lợn...đặc biệt là chăm sóc thú y cho lợn, bởi nam giới có kiến thức về kỹ thuật chăn nuôi lợn tốt hơn phụ nữ

Người làm thuê trong các trang trại lớn thường là Phụ nữ và thực hiện các việc như cho lợn ăn, dọn vệ sinh chuồng trại, tắm rửa hàng ngày cho lợn...Những hoạt động này thường thỏa thuận miệng giữa người thuê và lao động, không có ký hợp đồng chính thức và cũng không được hưởng các chế độ bảo hiểm y tế, xã hội

**Phụ nữ tham gia vào vận hành, quản lý hầm Bioga cao hơn nam giới, trong khi đó tỷ lệ tham gia tập huấn chủ yếu là nam giới**

<sup>4</sup> Mặc dù Luật đất đai năm 2003 đã quy định cả vợ và chồng đều được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng cho đến hôm nay hầu hết các hộ được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất trước năm 2003 đều mới chỉ có nam giới đứng tên

**Bảng 11 Sự tham gia của nam và nữ trong hoạt động xây hầm Bioga**

Stt	Hoạt động	Giới tính		
		Nam (%)	Nữ (%)	
1	Tập huấn trước xây dựng	70	30	
2	Tập huấn sau xây dựng	70	30	
3	Sử dụng hầm Bioga	20	80	
4	Dọn chuồng trại	20	80	
5	Kiểm tra hầm	80	20	
6	Lấy chất thải	100	0	Thuê dịch vụ do nam giới làm
7	Đưa chất thải bón ruộng	80	20	
8	Tưới chất thải cho cây trồng	70	30	
9	Đội thợ xây dựng	80%	20	

(Nguồn: Nghiên cứu tiền khả thi tại Bình Định, năm 2012)

Số liệu bảng trên cho thấy, tỷ lệ nam được tham gia tập huấn trước và sau xây dựng cao hơn phụ nữ, trong khi đó có đến 80% nữ sử dụng hầm bioga. Những phụ nữ vận hành hầm bioga mà không được tham gia tập huấn đều học kỹ thuật vận hành hầm bioga qua nam giới (chồng)

Quản lý chất thải: Trong các hộ có hầm Bioga, việc quản lý chất thải thường do cả vợ và chồng đảm nhiệm, nhưng phụ nữ có vai trò quan trọng hơn. Phụ nữ thường dọn chuồng trại, chăm sóc bò, lợn cho nên việc cho phân vào hầm bioga cũng như lấy chất thải ra ngoài thường do phụ nữ đảm nhiệm. Nam giới kiểm tra đồng hồ, hoặc kiểm tra chất thải trong hầm để có giải pháp thuê thợ hút chất thải ra ngoài khi hầm đầy.

#### **Sử dụng năng lượng do hầm Bioga tạo nên:**

Các hầm Bioga thường tạo ra năng lượng mà thường gọi là gas. Trong gia đình phụ nữ là người quản lý trực tiếp và sử dụng nguồn năng lượng này cho nấu ăn, nấu thức ăn cho vật nuôi, nấu rượu và nhiều hộ còn dùng để làm bánh và làm bún....

#### **Tác động của Bioga**

Nguồn năng lượng do hầm Bioga tạo ra đã đem lại lợi ích to lớn cho các hộ chăn nuôi trong việc tiết kiệm được kinh phí mua củi phục vụ cho việc làm bánh, nấu rượu cũng như các hoạt động khác để tạo việc làm cho cả nam và nữ, mà đặc biệt là phụ nữ

Hầu hết ý kiến của cả nam và nữ đều cho rằng Bioga không có tác động tiêu cực đối với cộng đồng, mà Bioga có tác động tích cực về nhiều mặt

“ Trước đây chưa có hầm biogas, việc chăn nuôi của các hộ gia đình đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, làm ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm không khí và chính vì thế làm mất tình đoàn kết giữa hàng xóm láng giềng với nhau. Việc chăn nuôi cũng không được đảm bảo, không dám đầu tư nhiều, không dám mở rộng sản xuất. Từ khi có luật bảo vệ môi trường thì công an môi trường, chính quyền và các cơ quan chức năng thường xuyên nhắc nhở và xử phạt việc chăn nuôi gây ô nhiễm. Từ khi có hầm Bioga, làm ăn phát triển hơn, các hộ đã xây dựng được chu trình khép kín của chăn nuôi: nấu rượu phục vụ thức ăn cho lợn, sử dụng gas của hầm Bioga giảm được chi phí đầu vào (giảm tiền mua củi để nấu rượu và làm bánh mỗi tháng ít nhất được 1 triệu đồng. Không khí trong lành hơn, môi trường không bị ô nhiễm, sức khỏe các thành viên trong gia đình tốt hơn, tình làng nghĩa xóm đoàn kết hơn...có nghĩa là được rất nhiều” (Nữ, có nấu rượu và làm bánh)

Một phát hiện trong nghiên cứu này là trong đội xây dựng có cả sự tham gia của phụ nữ. Các đội xây dựng hầm Bioga chủ yếu được dự án SNV đào tạo, đa số là nam giới. Quá trình đi làm mỗi đội có 2-3 phụ nữ, những phụ nữ này làm phụ việc, bao gồm trộn vôi vữa, phục vụ chôn am giới xây dựng. Qua phỏng vấn cho thấy có một phụ nữ tuy không được tham gia tập huấn như nam giới, nhưng đã đi làm cùng chồng và tự học hỏi nên cũng đã trở thành thợ xây chính như nam giới.

**Phụ nữ có thể làm được những việc mà nam giới làm**

Em tên là Ngô Thị Em, trước đây em làm nghề buôn bán hoa quả, nhưng sau đó bán hoa quả thu nhập chẳng được bao nhiêu, em đã theo chồng làm nghề xây dựng hầm bioga từ tháng 1 năm 2008, và làm được 6 tháng thì em tự xây được hầm Bioga. Lần đầu khi tự xây em đã xin phép anh đội trưởng và anh ấy đồng ý. Em cho rằng, việc xây hầm Bioga cũng như những việc khác, nam làm được thì nữ cũng làm được, chẳng có gì là nữ không làm được miễn là phụ nữ phải có quyết tâm và ham học hỏi. Khi em quyết định làm thợ xây hầm Bioga em được sự ủng hộ của chồng.

Hàng ngày em dậy từ 5 giờ nấu cơm cho con ăn và đưa con đi học, sau đó 7 giờ đi làm. Trưa 11 giờ em về nhà, nấu cơm cho cả nhà, chiều đi làm đến 6 giờ chiều về nấu cơm tối.

Lần đầu em đi xây hầm Bioga, mọi người nhìn thấy đều ngạc nhiên, nhưng do em xây đẹp, cẩn thận, chất lượng cho nên người dân tin tưởng, không phân biệt đối xử. Được trả lương như nam giới. Thời gian hoàn thiện hầm Bioga em và nam giới làm như nhau, chất lượng đảm bảo. Em mong muốn có nhiều phụ nữ được đi tập huấn để có thể trở thành thợ xây dựng được cấp giấy phép hành nghề như nam giới

(Ngô Thị Em, 36 tuổi, học vấn 6/12, có chồng và 2 con. Thôn Nhon Lộc)

**Phụ nữ đảm nhiệm hầu hết việc nhà**

**Bảng 12 Mô hình phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình**

Stt	Hoạt động	Giới tính		Ghi chú
		Nam %	Nữ %	
1	Làm việc nhà	10	90	
2	Họp thôn	80	20	
3	Làm đất	100	0	Thuê máy cày do nam giới làm
4	Gieo thóc giống (gieo xạ)	50	50	
5	Cấy dặm	10	90	
6	Phun thuốc diệt cỏ	80	20	
7	Phun thuốc trừ sâu	80	20	
8	Thăm đồng	50	50	
9	Thu hoạch (thuê máy giặt đập liên hợp)	100	0	Nam giới làm
10	Vận chuyển			

Kết quả nghiên cứu cho thấy, đa số phụ nữ đã lấy chồng là an phận, ít phàn đấu. Nam giới thường có điều kiện đi xa, đi họp tập huấn...cho nên có kỹ năng giao tiếp, biết ăn nói, giao tiếp hơn Phụ nữ. Ngược lại một bộ phận phụ nữ vẫn còn ngại tiếp xúc với người lạ, ngại phát biểu trước đám đông, kể cả ngại đi tiếp xúc cử tri.

Bên cạnh đó, chính quyền địa phương và các bên liên quan thường có thói quen làm việc với “chủ hộ” mà nam giới được nghiêm nhiên công nhận là “chủ hộ” và chiếm đến 85%. Chính thói quen này đã làm mất cơ hội của phụ nữ tham gia vào các hoạt động xã hội của địa phương, trong đó có các cuộc họp thôn, xã và tiếp xúc cử tri và kể cả cơ hội tham gia các lớp tập huấn, tham gia thực hiện các mô hình.

#### 4. KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG VỀ GIỚI

Kế hoạch này được thiết kế nhằm đảm bảo rằng DA bao gồm đầy đủ các vấn đề và các mối quan tâm về xã hội và giới liên quan đến DA;

Kế hoạch hành động giới đảm bảo sự tham gia đầy đủ của phụ nữ trong vùng DA vào các hoạt động, đặc biệt là hoạt động đào tạo, tập huấn;

Kế hoạch hành động giới đảm bảo tham vấn người dân trong vùng Dự án về các vấn đề giới có liên quan;

Kế hoạch hành động giới đảm bảo phụ nữ địa phương tham gia và được hưởng lợi từ Dự án.

##### Mục tiêu của GAP

Giảm khối công việc nặng nhọc, cải thiện sức khỏe, môi trường và vệ sinh, tiết kiệm thời gian.

Cải thiện sinh kế nữ nhờ có nhiều cơ hội tiếp cận và kiểm soát nguồn lực hơn (như tín dụng, việc làm và các hoạt động sinh lời nhờ kiến thức CSAWMP, công nghệ và chuyên gia);

Tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong việc đưa ra quyết định và cơ cấu thực hiện: ví dụ như trở thành thành viên của Ban chỉ đạo Dự án, Hiệp hội Khí sinh học Việt Nam; tham gia vào các đội thực thi (đào tạo, tư vấn kỹ thuật và O&M); tham gia vào chuỗi cung ứng làm thợ, giám sát, và huy động các nguồn, các nhu cầu và ưu tiên của phụ nữ được quan tâm;

Tiến hành lồng ghép giới (trên cơ sở phân tích giới) đối với từng hoạt động của dự án nhằm đảm bảo rằng GAP giúp (i) hỗ trợ kỹ thuật cho chương trình nâng cao năng lực lồng ghép giới vào cơ cấu CPMU và PPMU, và (ii) chú ý hơn đến các hoạt động tăng cường giá trị lao động nữ thông qua đào tạo kỹ năng, chế biến nông sản, tiếp thị, khởi xướng nguồn vốn cacbon trả trước, các vị trí bảo trì/ hoạt động, quản lý công trình khí sinh học, ...vv.

**Bảng 13 Kế hoạch hành động giới**

<b>Đầu ra Dự án</b>	<b>Tính năng/ hoạt động Thiết kế Giới</b>
<b>Quản lý chất thải chăn nuôi</b>	- Ít nhất 20% những người được đào tạo về quản lý công trình KSH và các vấn đề kỹ thuật là phụ nữ.
	- Ít nhất 50% những người được đào tạo sử dụng KSH sẽ là phụ nữ.
	- Ít nhất 7% người được đào tạo về xây dựng công trình KSH cỡ nhỏ là phụ nữ.
	- Phụ nữ chiếm ít nhất 50% những người được đào tạo về quản lý trang trại và quản lý chất thải ở các trang trại.
	- Ít nhất 15% nhân viên được đào tạo về vận hành các công trình KSH cỡ vừa và lớn là phụ nữ.
<b>Tín dụng cho các chuỗi giá trị khí sinh học</b>	- Ít nhất 50% người nhận tín dụng sẽ được đăng ký theo tài khoản chung vợ, chồng, hoặc phụ nữ đứng ra đại diện.
	- Trong đăng ký chính thức của tất cả các đơn vị mua KSH và các công trình KSH thuộc dự án hỗ trợ có ít nhất là 50% trong số đó sẽ được đăng ký theo tài khoản chung của cả vợ và chồng, hoặc phụ nữ đứng ra đại diện.
<b>Chuyển giao</b>	- Chuẩn bị chiến lược nghiên cứu nhạy cảm về Giới.

<b>công nghệ CSAWMP</b>	- Tài liệu đào tạo về công nghệ CSAWMP và phương pháp chuyển giao phải thân thuộc với phụ nữ.
	- Ít nhất 50% các hoạt động chuyển giao và tư vấn chỉ dành riêng cho các nhóm phụ nữ (ví dụ như sự kiện sẽ được thực hiện thông qua các cuộc gặp gỡ của liên hiệp hội phụ nữ...)
	- 30% các nội dung của dự án nghiên cứu, thử nghiệm liên quan đến vấn đề giới tính/ sử dụng KSH như cải thiện bếp nấu ăn, cải thiện hệ thống sưởi ấm, đun nước nóng của hộ gia đình, công cụ chế biến nông sản sau thu hoạch/thiết bị sử dụng khí ga sinh học thân thiện với phụ nữ.
	- Lựa chọn và đào tạo ít nhất 40% phụ nữ như những người đi đầu của sản xuất nông nghiệp thông minh trong nghiên cứu và phổ biến công nghệ CSAWMP.
	- Đảm bảo hỗ trợ pháp lý (ví dụ như hợp đồng lao động) và thù lao cho những người được lựa chọn là phụ nữ.
	- 30% nhân viên tham gia tổ chức đào tạo về vận hành và bảo dưỡng thiết bị nghiên cứu là phụ nữ.
<b>Quản lý dự án hiệu quả</b>	- Hỗ trợ quản lý dự án: Ban QLDA Trung ương và mỗi Ban QLDA tỉnh sẽ có một đầu mối/người đại diện về giới và các vấn đề dân tộc thiểu số.
	- Hội thảo các vấn đề nhạy cảm về giới: huyện và xã sẽ được tổ chức cho tất cả các cán bộ dự án, nhà thầu, cán bộ khuyến nông và cán bộ tham gia ban chỉ đạo hiệp hội là một phần của định hướng dự án.
	- Phát triển và cập nhật các dữ liệu phân tách giới và dân tộc thiểu số như một phần của hệ thống giám sát đánh giá và báo cáo của dự án.
	- 30% số nhân viên của Ban QLDA Trung ương và Ban QLDA tỉnh là phụ nữ.



## 5. DÂN TỘC THIỂU SỐ: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DÂN TỘC THIỂU SỐ

*Người dân tộc thiểu số:* Theo định nghĩa của ADB, thuật ngữ Người bản địa được sử dụng chung theo nghĩa chung để chỉ nhóm dễ bị tổn thương, văn hoá và xã hội riêng biệt có những đặc điểm sau ở nhiều mức độ khác nhau:

- (i) tự xác định là thành viên của một nhóm văn hoá bản địa riêng biệt và dễ nhận biết về đặc điểm này so với các nhóm khác;
- (ii) gáp bó chung với môi trường sống riêng biệt về địa lý hoặc ở những lãnh thổ của tổ tiên để lại trong vùng dự án và gắn bó với nguồn tài nhiên ở những môi trường sống hoặc vùng lãnh thổ này;
- (iii) có thể chế văn hoá theo phong tục, kinh tế, xã hội hoặc chính trị riêng so với các thể chế của xã hội và văn hoá chiếm ưu thế hơn; và
- (iv) có ngôn ngữ riêng biệt hoặc thường khác so với ngôn ngữ chính thức của quốc gia hoặc vùng miền.

Ở Việt Nam, Người bản địa là người dân tộc thiểu số.

### 5.1. Mục tiêu của EMDP:

Dự án Hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp triển khai tại 10 tỉnh mục tiêu và sẽ liên quan đến khoảng 36.000 hộ gia đình, và khoảng 50 trang trại chăn nuôi (doanh nghiệp thương mại). Trong số này, có khả năng người DTTS sẽ tham gia vào dự án. Theo quy trình sàng lọc của ADB, dự án tổng thể được phân loại B cho dân tộc thiểu số (DTTS), và bắt buộc phải có EMDP.

Các tác động tích cực được dự đoán của các dự án này là DTTS sẽ được tiếp cận với hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và quản lý khí sinh học và cải thiện chuỗi giá trị của nó. Nhiều DTTS sẽ được phổ biến và chuyên giao kiến thức và công nghệ trong quản lý chất thải nông nghiệp

### 5.2. Tác động của dự án với các nhóm DTTS

- Tác động tích cực, bao gồm: Giảm chi phí cho việc mua chất đốt, nhiên liệu. Xây dựng và lắp đặt công trình KSH tạo ra việc làm và thu nhập bổ sung; sử dụng KSH tiết kiệm các nhiên liệu nấu ăn truyền thống; và thêm thu nhập thông qua việc bán chất thải của KSH, và sử dụng KSH cho các hoạt động tạo thu nhập trong gia đình như nấu ăn, nấu thức ăn cho vật lợn, nấu nước rửa bầu vú cho bò sữa....
- Có lợi cho sức khỏe người DTTS, ví dụ như giảm các bệnh về đường hô hấp, bệnh về mắt, tai nạn cháy, bỏng, giảm thiểu ô nhiễm không khí trong nhà, giúp cải thiện điều kiện vệ sinh của sân trại và môi trường xung quanh, bằng cách xử lý chất thải của động vật và con người; sử dụng chất thải của KSH để cải thiện sản xuất nông nghiệp.
- Người DTTS tăng thêm kiến thức về mô hình CSAWMP (Thực hành quản lý chất thải cho nông nghiệp ứng phó với biến đổi khí hậu) và phát triển công nghệ như sử dụng phân của KSH làm phân bón hữu cơ giúp cải thiện năng suất cây trồng và năng suất nông nghiệp khác; có thể sản xuất điện từ các BP cho các hộ DTTS.
- Tri thức công nghệ giúp giảm thiểu rủi ro loại trừ người DTTS khỏi các cơ hội kinh tế và bí quyết kỹ thuật trong các mô hình/chuyên giao công nghệ phát triển CSAWMP.

- EMDP ghi nhận các nguyên nhân gây khó khăn cho người DTTS khi tham gia và hưởng lợi từ các chương trình KSH một cách bình đẳng giống như với người Kinh, giúp bảo đảm và tăng cường sự tham gia của người DTTS vào dự án.

**5.3. Các DTTS trong vùng DA:** Trong khuôn khổ của dự án "Hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp" chúng ta chỉ đề cập đến dân tộc thiểu số ở 3 tỉnh: (i) Lào Cai; (ii) Sơn La và (iii) Sóc Trăng

#### Thành phần dân tộc các tỉnh dự án

Theo số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở quốc gia năm 2009, 10 tỉnh thuộc dự án có cơ cấu dân tộc dân tộc khá phong phú, có chủ yếu khoảng 22 tộc người/54 tộc người trong cộng đồng quốc gia Việt Nam cùng sinh sống. Trong đó, dân tộc Kinh chiếm số đông (83,4%), phần lớn cư trú ở vùng duyên hải và đô thị ven biển. Vùng đồi gò và miền núi phía tây là địa bàn các dân tộc ít người như Thái, Mường, Mông, Dao, Khơ mú, Xinh Mun,...

Người Thái còn được gọi là Tày Khao (Thái Trắng), Tày Đăm (Thái Đen), Tày Mươi, Tày Thanh (Man Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pu Thay, Thổ Đà Bắc. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, người Thái ở các tỉnh dự án là 578.333 người, chiếm 4,3%, là dân tộc có dân số đứng thứ 2 sau người Kinh ở đây. Người Thái có mặt trên tất cả 10 tỉnh, nhưng tập trung chủ yếu ở Sơn La (99%), rồi đến Lào Cai (0,34%).

Người Mường, có tổng số khoảng 268.340 người, chiếm khoảng 2% tổng số người của 10 tỉnh dự án. Người Mường còn gọi là người Mol, Mual, Moi, Moi bi, Au tá, Ao tá, là một dân tộc sống ở khu vực miền núi và trung du phía Bắc, tập trung đông nhất ở tỉnh Phú Thọ (68,6%), Sơn La (30,4%), Lào Cai (0,35%). Họ rất gần với người Kinh, một số nhà dân tộc học đưa ra giả thuyết người Mường về mặt sắc tộc chính là người Kinh nhưng vì cư trú ở miền núi nên họ ít chịu ảnh hưởng của người Kinh.

Người Tày, có tổng số khoảng 140.538 người (năm 2009), chiếm khoảng 1% tổng số người của các tỉnh. Cũng như người Mường, người Tày sống chủ yếu ở các tỉnh miền núi và trung du phía Bắc, tập trung ở các tỉnh như: Lào Cai, Bắc Giang, Phú Thọ, Sơn La.

Tộc người Mông, Dao, Khơ Mú sống tập trung ở vùng núi và trung du phía Bắc, các tỉnh như: Sơn La, Lào Cai, Phú Thọ, Bắc Giang.

Người Khơ Me và người Hoa, chủ yếu sống ở Tiền Giang, Sóc Trăng. Người Ba Na, Chăm, Hơ Rê chủ yếu sống ở Bình Định.

#### **5.4. Một số đặc điểm văn hóa của người dân tộc thiểu số ở Lào Cai, Sơn La, Sóc Trăng**

##### *a) Nhóm người Thái*

Trong vùng dự án, nhóm người Thái chủ yếu sống ở Tỉnh Sơn La từ lâu đời, người Thái chiếm đến 54,01% dân số của tỉnh Sơn La (Ban dân tộc tỉnh Sơn La). Người Thái sống tại thành phố Sơn La và ở vùng nông thôn họ thường sống dọc theo sông, suối nơi có điều kiện canh tác lúa nước tốt. Họ của người dân tộc Thái chủ yếu là: Bạc, Bế, Bua, Bun, Cà (Hà, Kha, Mão, Sa), Cầm, Châu, Chiêu, Đèo, Điều, Hà, Hoàng, Khăm Leo, Lèo, Lềm (Lâm, Lịm), Lý, Lũ (Lu, La), Lộc, Lự, Lượng (Luong), Manh, Mè, Nam, Nông, Ngần, Ngưu, Nho, Nhật, Panh, Pha, Phia, Quảng (Hoàng, Vàng), Quảng, Sầm, Tạ, Tày, Tao (Đào), Tạo, Vang, Vỡ (Vi), Xa (Sa), Xin, v.v. Người Thái nói tiếng Thái gốc trong nhóm ngôn ngữ Tày – Thái. Họ có chữ viết riêng. Tuy nhiên, tất cả người Thái trong vùng dự án đều có thể nói và tiếng Việt là ngôn ngữ chính thống.

Người Thái có kinh nghiệm phong phú trong việc đắp đập và chặn dòng ngăn nước, đào

kênh, làm đường ống trên cao để lấy nước tưới. Lúa gạo là lương thực chính, đặc biệt là gạo nếp. Người Thái cũng cấy lúa, trồng rau và các cây hoa màu khác trên ruộng bậc thang. Hơn nữa, họ cũng chăn nuôi gia súc, nuôi lợn, làm thủ công, ví dụ như đan lát, và một số làm nghề gốm. Những sản phẩm nổi tiếng của người Thái là hàng thổ cẩm với các hoa văn màu sắc đặc trưng đã có từ lâu đời và rất đẹp. Tuy nhiên, nghề dệt thổ cẩm đã bị lãng quên ở các xã trong vùng dự án.

*b) Nhóm người Mường:* Tại Sơn La người Mường có 20.259 hộ, với 85.401 người, chiếm 7,65% dân số toàn tỉnh Sơn La.

Người Mường, còn gọi là Mol, Mual, Moi, Moi bi, Au tở, Ao tở, là một nhóm dân tộc thiểu số ngoài Sơn La ra, họ còn sống nhiều ở tỉnh Hoà Bình và các huyện miền núi của tỉnh Thanh Hoá, như Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Bá Thước và Quan Hoá. Người Mường định cư và định canh ở những vùng có đất đai sản xuất, gần đường và thuận tiện cho công việc và đi lại. Trong các xã dự án, họ sống cùng với người Kinh ở trong thôn bản và hoà nhập về lối sống, tập quán canh tác với người Kinh và biết thông thạo tiếng Kinh.

Người Mường là làm ruộng từ lâu đời. Lúa nước là cây lương thực chủ yếu. Nguồn kinh tế phụ đáng kể của gia đình người Mường là khai thác lâm thổ sản như nấm hương, mộc nhĩ, quế, mật ong, gỗ, tre, nứa, mây, song, v.v. Nghề thủ công tiêu biểu của người Mường là dệt vải, đan lát,繻 tơ. Nhiều phụ nữ Mường dệt thủ công với kỹ nghệ khá tinh xảo. Trong vùng dự án, những nghề thủ công này cũng bị quên lãng.

#### **Mối quan hệ giữa các nhóm người Thái, Mường, và Kinh**

Nhóm người Thái và Mường trong vùng dự án cùng sinh sống và có quan hệ tốt với các nhóm người Kinh. Họ sống xem kẽ và hoà hợp tốt với nhau, cùng học hỏi lẫn nhau về kinh nghiệm sản xuất. Trên thực tế, không có rào cản về hôn nhân giữa các nhóm dân tộc thiểu số, và kết hôn giữa nam và nữ của các nhóm dân tộc thiểu số khác nhau. Điều này phản ánh sự hội nhập ngày càng tăng giữa các nhóm dân tộc thiểu số trong vùng dự án. Mặc dù có những phong tục và thói quen khác nhau, người Kinh và các nhóm dân tộc thiểu số trong vùng dự án vẫn đoàn kết và không có mâu thuẫn về văn hoá hoặc dân tộc. Đây là một thuận lợi trong việc tổ chức tái định cư của dự án, giúp làm cho quá trình hội nhập giữa người tái định cư và cộng đồng nhận tái định cư diễn ra nhanh chóng và dễ dàng hơn.

#### **Một số nét văn hóa của người Mông tại Lào Cai và các tỉnh miền núi phía Bắc**

**Người Mông hay còn gọi là H'Mông** (hay Hơ-Mông, RPA: *Hmoob/Moob*; phát âm: mŏŋ) là một nhóm dân tộc có địa bàn cư trú truyền thống là Trung Quốc và các nước lân cận thuộc tiểu vùng Đông Nam Á là Lào, Việt Nam, Thái Lan và Myanmar.

Người H'Mông nói tiếng H'Mông, một ngôn ngữ chính trong hệ ngôn ngữ H'Mông-Miền. Tiếng H'Mông vốn chưa có chữ viết, hiện dùng phổ biến là chữ Hmông Latin hóa (RPA) được lập từ năm 1953.

Tại Việt Nam người H'Mông là một trong các dân tộc thiểu số có dân số đáng kể trong số 54 dân tộc tại Việt Nam.

Số liệu thống kê cho thấy tại Sơn La (theo thống kê của Ban dân tộc) 27.635 hộ với 166.138 người Mông, và tại Lào Cai có 146.147 người (số liệu thống kê năm 2009). Người Mông thường cư trú ở những ngọn núi cao. Có phong tục tập quán lúa nước từ rất lâu, Người Mông tạo nên những thửa ruộng bậc thang tô thắm thêm cảnh đẹp hùng vĩ của những nơi họ sinh sống.

#### **Một số nét văn hóa của dân tộc Khơ-me tại Sóc Trăng**

Khmer là từ được viết theo phiên âm tiếng Pháp. Tiếng Việt phiên âm thành **Khơ-me** trong khi các thư tịch cũ của người Việt dùng danh từ **Cao Miên** hay Cao Man. Trước năm 1975 còn có các tên gọi khác như **Cul, Cur, Việt gốc Miên, Thổ**. Chỉ thị số 117-CT/TU ngày 29 tháng 9 năm 1981 của Ban bí thư trung ương Đảng cộng sản Việt Nam và Chỉ thị số 122-CT ngày 12 tháng 5 năm 1982 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam về "Công tác đối với đồng bào Khơ-me" quy định thống nhất dùng tên gọi dân tộc Khơ-me, người Khơ-me, không được dùng những tên gọi không chính xác hoặc có hàm ý miệt thị như người Miên, người Thổ, người Việt gốc Miên, người Khơ-me, người Man, người Mọi v.v.

Ở Việt Nam thì người Khmer sống chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam thuộc các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, An Giang, Hậu Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Bến Tre được gọi là Khmer Crôm. *Crôm* là phiên âm tiếng Việt của tiếng Khmer, có nghĩa là *Dưới*.

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, người Khmer ở Việt Nam có dân số 1.260.640 người, có mặt tại nhiều tỉnh ở Nam Bộ. Người Khmer cư trú tập trung tại các tỉnh: Sóc Trăng (397.014 người, chiếm 30,7 % dân số toàn tỉnh và 31,5 % tổng số người Khmer tại Việt Nam), Trà Vinh (317.203 người, chiếm 31,6 % dân số toàn tỉnh và 25,2 % tổng số người Khmer tại Việt Nam), Kiên Giang (210.899 người, chiếm 12,5 % dân số toàn tỉnh và 16,7 % tổng số người Khmer tại Việt Nam), An Giang (90.271 người), Bạc Liêu (70.667 người), Cà Mau (29.845 người), thành phố Hồ Chí Minh (24.268 người), Vĩnh Long (21.820 người), Cần Thơ (21.414 người), Hậu Giang (21.169 người), Bình Phước (15.578 người), Bình Dương (15.435 người) Tại Sóc Trăng, người Khơ Me 397.014 người, tập trung nhiều ở Huyện Châu Thành, Long Phú, Mỹ Tú.... Tỷ lệ hộ nghèo trong người Khơ -Me cao hơn ở các dân tộc khác

Văn hóa của người Khmer chịu ảnh hưởng lớn từ nền văn hóa Ấn Độ, thông qua đạo Balamôn, đạo Phật. Phật giáo Tiểu Thừa có nguồn gốc từ Xiêm La dần dần ảnh hưởng rộng trong cộng đồng Khmer và trở thành chỗ dựa tinh thần chủ yếu của người Khmer từ thế kỷ VIII đến nay.

Cho tới hiện nay, cộng đồng Khmer ở Nam bộ có ba hình thức tôn giáo: tín ngưỡng dân gian, đạo Bà La Môn và đạo Phật dòng tiểu thừa. Người Khmer sùng kính đạo Phật. Mỗi ấp đều có một ngôi chùa. Trong đời sống sinh hoạt của người Khmer, chùa Khmer là tụ điểm sinh hoạt văn hoá xã hội rất quan trọng. Cha mẹ qua đời đều được đưa lên chùa để thờ cúng, mỗi tháng người Khmer lên chùa ít nhất là 4 lần. Ngôi chùa tại mỗi cộng đồng có ý nghĩa hết sức cụ thể với người Khmer vì khi lên chùa ngoài việc tu niệm theo quan niệm tôn giáo thì còn thể hiện mối liên hệ với ông bà tổ tông.

Tuy nhiên, truyền thống này đã không còn được duy trì nghiêm ngặt trong cộng đồng người Khmer tại thành phố Cần Thơ:

- Khi cha mẹ/người thân qua đời, tùy thuộc từng gia đình khác nhau có nhiều cách khác nhau để thể hiện mối liên hệ này như một số vẫn duy trì phong tục gửi cốt tro lên chùa nhưng một số khác mang về nhà thờ hoặc rắc tro cốt nơi sông nước.
- Việc lên chùa không còn theo quy ước ít nhất 4 lần trong tháng mà tùy thuộc từng gia đình. Chỉ có điều, mỗi khi lên chùa thì phần lớn các gia đình đều chuẩn bị mâm cỗ cúng dâng lên cúng trong chùa

Người Khmer thường cư trú trên các giồng, khai thác những vùng đất thấp phía trước và sau giồng, từng bước biến chúng thành đồng ruộng. Hình thức sản xuất truyền thống, lâu đời của người Khmer là thâm canh lúa nước, theo đó, người Khmer biết chọn giống lúa, biết làm thủy lợi và lợi dụng thủy triều để thau chua, xỏ phèn cải tạo đất. Ngoài ra, hình thức trồng trọt cũng được áp dụng như trồng dưa hấu. Đi đôi với sản xuất nông nghiệp thì hoạt động kinh tế của người Khmer còn chăn nuôi trâu bò để cày kéo, nuôi lợn, gà, vịt

đàn, thả cá và phát triển các nghề thủ công như dệt, gốm, làm đường từ cây thốt nốt.

Tuy nhiên, cộng đồng Khmer tại thành phố Cần Thơ không làm nông nghiệp hoặc không có nghề nghiệp ổn định. Đất ở của phần lớn các hộ, đặc biệt là các hộ gia đình trong các khu Lias đều rất chật chội cho nên họ cũng không thể chăn nuôi.

Những cụm dân cư rời nhỏ gọi là phum, nhiều phum hợp thành sóc hoặc lớn hơn là xã xen kẽ với các ấp, xã của người Việt và người Hoa.

Người Khmer có nhiều phong tục tập quán truyền thống và có nền văn hoá nghệ thuật độc đáo. Những chùa lớn thường có đội trống, kèn, đàn, có đội ghe ngo... có nhiều ngày lễ hội trong năm, đặc biệt có các ngày lễ lớn là Chôl Chnăm Thmây (năm mới), lễ Phật đản, lễ Đôn ta (xã tội vong nhân), Óc bom boóc (cúng trăng). Có thể nói, nơi nào có đồng bào Khmer cư trú thì nơi đó có chùa. Ngôi chùa không chỉ là nơi tu hành của các vị sư mà còn là trung tâm sinh hoạt của cộng đồng, thu hút mọi tầng lớp, mọi lứa tuổi cùng nhau tiến hành các lễ nghi, sinh hoạt văn hóa, giáo dục. Vì vậy, đối với người Khmer, ngôi chùa tự bao đời nay đã là một thực thể gắn liền với cuộc sống của người dân như hình với bóng. Chính đặc điểm này đã chi phối gần như toàn bộ đời sống vật chất và tâm linh của bà con Khmer. Hơn thế nữa, ngôi chùa còn là một công trình kiến trúc có giá trị thẩm mỹ cao.

#### *Các đặc điểm kinh tế của người Khmer tại Sóc Trăng*

Vốn đồng bào Khmer có đức tính cần cù, chịu khó, ý chí tự lực tự cường. Nghề nghiệp chủ yếu của người Khmer là sản xuất nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi. Bên cạnh đó, người Khmer có một số nghề phụ như tiêu thủ công nghiệp, đan lát, dệt chiếu, đóng giường tre. Những nghề phụ chủ yếu góp phần giải quyết lao động rỗi khi nông nhàn góp phần tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo và ổn định đời sống gia đình.

Tuy nhiên, cộng đồng Khmer trong khu vực dự án, đặc biệt trong vùng dự án có đất nông nghiệp, phát triển chăn nuôi và làm nghề thủ công truyền thống.

Nhìn chung tỷ lệ người nghèo và cận nghèo ở nhóm Khmer cao hơn các nhóm dân tộc khác như Kinh hay Hoa trên địa bàn dự án

Comment [U1]: Của ai, ở đâu? Thông tin này đang mô tả dân tộc Khmer nói chung

Comment [U2]: ?????

**Bảng 14 Thành phần tộc người tại các tỉnh thuộc dự án**

Số TT	Dân tộc	Tổng số theo tỉnh (người)										Tỷ lệ %
		Son La	Lào Cai	Phủ Thọ	Bắc Giang	Nam Định	Hà Tĩnh	Bình Định	Tiền Giang	Bến Tre	Sóc Trăng	
1	Kinh	189.461	212.528	1.108.991	1.356.012	1.823.801	1.224.869	1.451.914	1.667.459	1.251.364	830.508	83,44
2	Tày	1.577	94.243	3.526	39.939	690	280	193	18	32	40	1,05
3	Thái	572.441	1.971	657	454	1.932	500	293	32	17	36	4,34
4	Mường	81.502	958	184.141	461	436	549	201	15	27	50	2,01
5	Khmer	34	19	36	31	8	11	40	744	578	397.014	2,99
6	Hoa	195	822	231	18.539	154	15	651	3.863	3.811	64.910	0,70
7	Nùng	303	25.591	1.067	76.354	169	49	98	13	10	22	0,78
8	Mông	157.253	146.147	866	325	575	4	2	5	15	6	2,29
9	Dao	19.013	88.379	12.986	8.751	143	84	32	2	-	21	0,97
10	Ba Na	3	3	7	3	5	2	18.175	-	6	3	0,14
11	Sán Chay	34	178	3.294	25.821	45	17	14	6	2	-	0,22
12	Chăm	10	-	10	1	-	5	5.336	72	45	106	0,04
13	Sán Diu	35	24	228	27.283	22	3	5	4	-	-	0,21
14	Hrê	2	8	-	7	-	1	9.201	1	7	6	0,07
15	Khơ Mú	12.576	22	3	8	15	1	-	1	1	-	0,09
16	Giáy	89	28.606	85	45	25	-	-	-	-	2	0,22
17	Xinh Mun	21.288	1	3	-	10	-	-	-	-	-	0,16
18	Hà Nhì	21	4.026	-	14	3	-	-	-	-	-	0,03
19	Lào	3.380	10	-	5	21	433	-	-	1	49	0,03
20	Kháng	8.582	3	-	-	7	-	-	-	-	-	0,06
21	Phù Lá	3	8.926	4	2	-	-	-	-	-	-	0,07
22	La Ha	8.107	1	-	-	5	-	-	-	-	-	0,06
23	Khác	146	2.129	253	77	45	215	317	29	28	80	0,02

(Nguồn: Số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở quốc gia năm 2009)

**Bảng 15** Tình hình chăn nuôi, hộ gia đình và DTTS trong Khu vực Dự án

Stt	Tỉnh	Tỷ trọng Chăn nuôi trong nông nghiệp(%)	Hộ gia đình	Dân tộc thiểu số	Tỷ lệ %
1	Lào Cai	35	90.173	65.981	73,17
2	Sơn La	24	172.267	152.279	88,40
3	Phú Thọ	40	265.965	41.463	15,59
4	Bắc Giang	5	339.009	39.853	11,76
5	Nam Định	45	412.425	69	0,02
6	Hà Tĩnh	45	280.000	194	0,07
7	Bình Định	NA	265.184	6.386	2,41
8	Bến Tre	35	298.880	365	0,12
9	Tiền Giang	24	347.923	143	0,04
10	Sóc Trăng	23	225.851	77.821	34,46

(Nguồn: Kết quả Khảo sát nền 2016)

### 5.5. Luật pháp và chính sách trong nước về Dân tộc thiểu số

Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980 và 1992, 2013 qui định “Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, tạo điều kiện cho các dân tộc phát triển trong xã hội văn minh, và tôn trọng lợi ích, văn hoá truyền thống, ngôn ngữ và phong tục tập quán của các dân tộc”.

Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (i) **ghi lại** qui trình và kết quả tham vấn tự do, tham vấn trước và hiểu biết về người dân tộc thiểu số trong các cộng đồng BAH về các tác động của TDA và các biện pháp giảm thiểu đưa ra trong Kế hoạch tái định cư (RP) và Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (EMDP) trong giai đoạn thực hiện TDA, thể hiện sự ủng hộ rộng rãi của cộng đồng; (ii) đưa ra **khung tham vấn và tham gia** thực hiện Kế hoạch DTTS; (iii) đưa ra các **biện pháp chung** để giảm thiểu hoặc quản lý tác động của TDA giữa các cộng đồng dân tộc thiểu số được tài trợ thông qua Kế hoạch TĐC và kế hoạch DTTS; và (iv) cấp kinh phí để quản lý rủi ro tiềm tàng của tác động TDA đã dự kiến khi thực hiện dự án.

**Bảng 16** Tài liệu pháp lý liên quan tới dân tộc thiểu số

2007	Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007 về chính sách hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật thuộc chương trình 135 giai đoạn II
2007	Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ Về Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007 – 2010
2007	Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn.
2007	Quyết định số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận các xã, huyện là miền núi, vùng cao do điều chỉnh địa giới hành chính
2007	Quyết định số 05/2007/QĐ-UBND ngày 6/9/2007 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển

2007	Thông tư số 06/2007/TT-UBND ngày 20/9/2007 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện mức Hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý, để nâng cao nhận thức pháp luật theo Quyết định 112/2007/QĐ-TTg
2007	Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 12/10/2007 của Ủy ban Dân tộc về việc ban hành Chiến lược truyền thông Chương trình 135 giai đoạn II
2007	Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 của Chính phủ. Quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.
2007	Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất
2006	Quyết định 965/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung các Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 về ban hành một số chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, cận nghèo và ngư dân.
2004	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 134/2004/QĐ-TTg, ngày 20 tháng 07 năm 2004 về Một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn (được gọi là Chương trình 134)
2003	Nghị quyết số 24/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, ngày 12 tháng 03 năm 2003 về công tác về Dân tộc thiểu số.
2002	Chỉ thị số 03/2002/CT-BTC ngày 06/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác xây dựng và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tài chính xã phường thị trấn, trong đó đặc biệt chú ý đến đối tượng là người dân tộc Khmer, Chăm đang công tác tại đơn vị.
2001	Nghị định số 70/2001/NĐ-CP: tất cả hồ sơ đăng ký tài sản của gia đình và quyền sử dụng đất phải được ghi tên của cả vợ và chồng.
1998	Nghị định số 59/1998/NĐ-CP ngày 13/8/1998 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc
1995	Thông tư liên tịch 50-TT/LB năm 1995 hướng dẫn quản lý, cấp phát, sử dụng nguồn vốn hỗ trợ dân tộc thiểu số, dân tộc Khmer, Chăm đặc biệt khó khăn do Bộ Tài chính và Ủy ban Dân tộc và Miền núi ban hành
1991	Chỉ thị số 68-CT/TW, ngày 18-4-1991 của Ban Bí thư về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer

Nghị định số 79/2003/NĐ-CP của Chính phủ về Quy chế thực hiện dân chủ cấp xã, ban hành ngày 07 tháng 07 năm 2003 của Chính phủ về dân chủ cơ sở yêu cầu “Dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra” và Thông báo Chính sách về an toàn của ADB yêu cầu Bên vay phải thực hiện quá trình tham vấn tự do, trước và có thông tin” với các cộng đồng người bản địa (dân tộc thiểu số).

Ngoài ra chính phủ còn có nhiều chương trình, chính sách cho xóa đói giảm nghèo

#### **5.6. Thể chế cho việc thực hiện các chương trình, chính sách:**

Ủy ban Dân tộc thiểu số và miền núi (CEMMA) là một cơ quan cấp chính phủ chịu trách nhiệm về các nhóm dân tộc ở Việt Nam. Vai trò của CEMMA là tư vấn cho Chính phủ về mọi vấn đề liên quan đến nhóm các dân tộc thiểu số vùng núi cao và giám sát các chương trình phát triển hỗ trợ cho các dân tộc thiểu số.

Tháng 11 năm 1995, CEMMA và UNDP đã triển khai cơ chế hỗ trợ từ bên ngoài để phát



triển dân thiểu số. Cơ cấu tổ chức mới này đã làm rõ một số trở ngại, hạn chế trong kết quả thực hiện công cuộc xóa đói giảm nghèo, việc điều phối các chương trình giảm nghèo và sự thất bại của việc vận động sự tham gia của các dân tộc thiểu số vào các chương trình phát triển. Cơ cấu này còn đề xuất một chiến lược mới cho sự phát triển của các dân tộc thiểu số trong khuôn khổ các chính sách mục tiêu quốc gia của Việt Nam, về tính ổn định, tăng trưởng bền vững, công bằng và giảm nghèo.

Các thành phần chính của chiến lược mới vừa nêu trên là:

- Sự tương thích giữa các chính sách và các cơ chế hành động;
- Các mối quan tâm đến xây dựng năng lực quản lý của Ủy ban Dân tộc thiểu số và miền núi (CEMMA), các cấp bên dưới trực thuộc và các cấp cơ sở của CEMMA;
- Sự thấu hiểu sâu sắc, đầy đủ và chấp nhận các khác biệt giữa các nền văn hóa của các nhóm dân tộc thiểu số về văn hóa, ngôn ngữ và đặc trưng xã hội;
- Sự cân bằng giữa đầu tư vào phát triển nguồn nhân lực và phát triển cơ sở hạ tầng;
- Các cách tiếp cận theo phương thức có sự tham gia trong công tác tham vấn ý kiến những người dân tộc thiểu số; và
- Đầu tư tốt hơn vào các nhóm nghèo đã được chính phủ chứng thực và xem là các nhóm đối tượng mục tiêu.

Nhiều chương trình quốc gia được Chính phủ xây dựng về phát triển kinh tế nhằm tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát triển và hoà nhập vào dòng chảy chủ đạo của dân tộc. Những chương trình này chủ yếu được Ủy ban Dân tộc Thiểu số và Miền núi (CEMMA) và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội phối hợp thực hiện.

Bên cạnh đó, có thể kể đến nhiều chính sách liên quan đến phát triển dân tộc thiểu số mà chính phủ Việt Nam đã ban hành như (i) nhóm chính sách liên quan đến tạo điều kiện định canh, định cư của các dân tộc thiểu số; (ii) nhóm chính sách liên quan đến việc tạo điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế-văn hóa-xã hội cho các dân tộc miền núi; (iii) nhóm chính sách liên quan đến giao đất, quản lý đất đai tại các khu vực miền núi và dân tộc thiểu số.

### **5.7. Chính sách của ADB về Dân tộc Bản Địa:**

#### ***Tóm tắt tuyên bố chính sách bảo trợ xã hội của AD (SPS) năm 2009***

Mục đích: Để thiết kế và thực hiện các dự án sao cho bản sắc và quyền con người, hệ thống an sinh kế và sự độc đáo về văn hóa của người dân tộc bản địa bao gồm người Thái, Người Mường, người Khơ-Me bản địa theo cách định nghĩa của chính họ được tuyệt đối tôn trọng, để họ:

- i. Được nhận những lợi ích kinh tế và xã hội phù hợp với văn hóa
- ii. Không phải chịu những tác động bất lợi do dự án gây ra, và
- iii. Có thể tham gia tích cực vào các dự án có ảnh hưởng đến họ

Để phục vụ cho mục đích hoạt động, thuật ngữ dân tộc bản địa được dùng theo nghĩa chung để chỉ một nhóm văn hóa, xã hội độc đáo, dễ bị tổn thương sở hữu những đặc điểm như sau theo những mức độ khác nhau:

- i. Tự coi mình là một nhóm của một nhóm văn hóa bản địa khác biệt và bản sắc này được các nhóm khác công nhận

- ii. Cùng sống ở một địa bàn riêng biệt hoặc lãnh địa do tổ tiên để lại nằm trong vùng dự án và gắn với nguồn tài nguyên trong sinh cảnh và lãnh địa đó
- iii. Có các thể chế văn hóa, kinh tế, xã hội hay chính trị theo luật tục khác với các luật tục của xã hội và văn hóa của số đông người vượt trội; và:
- iv. Ngôn ngữ riêng biệt, khác thường so với ngôn ngữ chính thức của quốc gia hay vùng đó

**Nguyên tắc của chính sách bảo trợ dân tộc thiểu số của ADB**

- a. Sàng lọc để xác định sự kiện sự hiện diện của dân tộc bản địa và dự án có khả năng gây tác động đến sinh kế của người dân tộc bản địa hay không?
- b. Thực hiện đánh giá tác động xã hội có yếu tố về giới và phù hợp về mặt văn hóa hoặc xác định lợi ích về xã hội và kinh tế đối với người dân tộc bản địa và xây dựng các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với dân tộc bản địa
- c. Thực hiện tham vấn thiết thực đối với người dân tộc bản địa bị ảnh hưởng liên quan đến các hoạt động của dự án. Chuẩn bị thực hiện các kế hoạch tăng cường năng lực thích hợp về văn hóa và hòa nhập về giới
- d. Đảm bảo có sự chấp nhận của cộng đồng dân tộc bản địa đối với các hoạt động của dự án sau đây: (i) phát triển thương mại nguồn tài nguyên văn hóa và kiến thức của người bản địa; (ii) di dời khỏi nơi sinh sống đến nay hoặc theo tập quán; (iii) Phát triển thương mại các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi vùng đất sử dụng theo tập quán, có thể tác động đến sinh kế hoặc các mục đích văn hóa, nghi thức hoặc tâm linh vốn là đặc điểm bản sắc của cộng đồng người dân tộc bản địa.
- e. Trong chừng mực tối đa có thể, ngăn ngừa hạn chế việc tiếp cận hoặc di dời khỏi khu bảo tồn và tài nguyên thiên nhiên
- f. Xây dựng một kế hoạch dân tộc bản địa bao gồm một khung tham vấn với các cộng đồng dân tộc bản địa bị ảnh hưởng, các biện pháp đảm bảo cho dân tộc bản địa nhận được lợi ích phù hợp và xác định biện pháp ngăn ngừa hoặc giảm thiểu mọi tác động tiêu cực của dự án
- g. Công khai kế hoạch dân tộc bản địa cho người dân bị ảnh hưởng
- h. chuẩn bị một kế hoạch hành động để công nhận hợp phát các quyền theo luật tục về đất đai và lãnh thổ do tổ tiên để lại khi chưa có dự án
- i. Giám sát thực hiện kế hoạch dân tộc bản địa sử dụng phương pháp có sự tham gia khi cần thiết và công khai các báo cáo giám sát

**5.8. Cách tiếp cận của Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (EMDP) của dự án "Hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp::**

**Cung cấp đầy đủ thông tin về dự án và các hoạt động của dự án cho người dân tộc thiểu số**

- Sự tham gia của người DTTS: Người DTTS (nam giới và nữ giới) sẽ được đưa vào các nhóm thảo luận ở mọi cấp độ, đóng góp vào việc xác định, lựa chọn, chuẩn bị và thực hiện các hoạt động Dự án đặc biệt ở giai đoạn đầu của nỗ lực mở rộng việc sử dụng KSH.
- Truyền thông nâng cao nhận thức cho người DTTS: Thông qua tham vấn, các kiến nghị yêu cầu nỗ lực giáo dục/ phổ biến về KSH cần phải được thực hiện sâu rộng hơn, đồng

thời chuyên giao phát triển công nghệ và mô hình CSAWMP (Thực hành quản lý chất thải cho nông nghiệp ứng phó với biến đổi khí hậu).

- Các biện pháp thực tế phải được thực hiện để đảm bảo rằng người DTTS có được thông tin đầy đủ và chính xác về KSH trước khi quyết định thực hiện.
- Sử dụng các phương tiện truyền thông phổ biến về KSH và các minh chứng từ thực tế. Truyền thông phải được thực hiện bằng tiếng địa phương;
- Hội phụ nữ cấp xã, trưởng thôn và đội ngũ khuyến nông cấp xã cũng phải là những người chủ đạo trong việc cung cấp thông tin về Khí sinh học (KSH) thông qua các cuộc họp (cấp thôn bản và hộ gia đình cá nhân), để tiếp cận với người DTTS và trở thành cầu nối giữa người DTTS và dự án;
- Khí sinh học do DA Hà Lan tài trợ trên địa bàn các tỉnh cho thấy người thợ xây bê có vai trò rất quan trọng trong giới thiệu các lợi ích của khí sinh học (KSH), và cung cấp hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân. Vì vậy, dự án nên sử dụng họ như một nhóm truyền thông về lợi ích và sử dụng công nghệ KSH cho người dân nói chung và người dân tộc thiểu số nói riêng. Những địa bàn mà người dân tộc thiểu số không nói thành thạo tiếng phổ thông, thì dự án nên sử dụng phiên dịch là người địa phương tại chỗ để có thể truyền đạt được thông tin đầy đủ đến với bà con
- Thay đổi chính sách hỗ trợ tín dụng cho bà con dân tộc thiểu số, cần công khai minh bạch thông tin về các tiêu chí lựa chọn họ tham gia dự án và hướng dẫn thủ tục theo phương thức cầm tay chỉ việc cho bà con để bà con có thể tiếp cận được nguồn vốn một cách dễ dàng nhất. Điều đó sẽ tạo điều kiện cho các hộ nông dân tham gia KSH, đặc biệt là người nghèo, phụ nữ và các nhóm yếu thế khác, để dàng tiếp cận tín dụng.
- Đồng thời, huy động sự tham gia của các tổ chức chính trị xã hội như hội nông dân, hội phụ nữ để có thể cho vay qua tín chấp, hoặc các tổ chức đoàn thể có thể hướng dẫn cũng như giám sát việc sử dụng đồng vốn vay được sử dụng đúng mục đích, tránh tình trạng bị thất thoát
- Quy mô và cơ chế cho vay cần phải được thay đổi cho phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa đặc thù của các nhóm DTTS tại các vùng miền, địa phương khác nhau

***Những khó khăn trong tiếp cận với vốn vay:*** Hai định chế tài chính là Ngân hàng Nghiệp và Ngân Hàng Hợp tác xã có những ngân hàng thương mại, vì thế có những quy định chưa phù hợp với người Dân tộc thiểu số, vì thế tạo ra nhiều rào cản: (i) Phải có tài sản thế chấp; (ii) Phải là thành viên của Hợp tác xã mới được vay vốn; (ii) Phải không có nợ xấu, nghĩa là muốn vay món vay mới phải trả hết nợ cho ngân hàng, không còn nợ cũ; (iii) Khoảng cách từ nơi ở của bà con DTTS đến trụ sở của Ngân hàng còn xa, chưa thuận lợi, đặc biệt là phụ nữ; (iv) Phải có giấy tờ tùy thân như chứng minh thư hoặc căn cước công dân, trong khi đó người DTTS, đặc biệt phụ nữ bị mất chứng minh thư và hầu hết đều không làm lại, vì thế khi có nhu cầu vay vốn đều không được ngân hàng chấp nhận

• **Nguồn nhân lực và hỗ trợ thể chế để tăng cường:**

- Nâng cao nhận thức của người DTTS về lợi ích của việc sử dụng bùn sinh học để sản xuất và ứng dụng như trồng rau cho gia đình;
- Thu hút sự tham gia của người DTTS vào sản xuất và bán bùn sinh học phục vụ mục đích kinh doanh;

- Nâng cao nhận thức của các DTTS về khả năng nối nhà vệ sinh với bể phân hủy để cải thiện điều kiện vệ sinh của các hộ gia đình. Thành lập Ban Giám sát xã với thành viên bao gồm đại diện người DTTS nhằm đảm bảo lợi ích của người DTTS sẽ được tính tới trong bước triển khai dự án.
- Phát triển năng lực của nhà sản xuất nông nghiệp và các tổ chức KSH để đại diện cho lợi ích của DTTS trên thị trường, và các hiệp hội KSH Việt Nam, như Hiệp hội KSH Việt Nam (VBA) có thể đảm nhiệm vai trò này.
- Dành ngân sách cho các phương pháp tiếp cận liên quan đến DTTS. Trách nhiệm giải trình về tác động đối với DTTS sẽ được xây dựng trong hệ thống giám sát và đánh giá (M&E) của Dự án. Điều này cần phải được bổ sung bằng trách nhiệm của tổ chức đối với kết quả của DTTS
- Phát triển thể chế và thực hiện cơ cấu đối tác, đào tạo và xây dựng đồng thuận để phát triển năng lực cán bộ liên quan tới DTTS được phản ánh trong tài liệu dự án, cũng như các thủ tục thông thường như giám sát và đánh giá (M&E), điều khoản tham chiếu, đánh giá nhân viên, v.v...
- Dự án đã được bổ sung thêm Ngân hàng chính sách xã hội vì thế cần cho các hộ DTTS, các hộ nghèo, cận nghèo vay vốn xây dựng hầm KSH thông qua tín chấp của các hội đoàn thể, như Hội phụ nữ, hội nông dân.... để tạo điều kiện cho các hộ này được tiếp cận với nguồn vốn vay

### 5.9. Các hoạt động được Dự án hỗ trợ

**Bảng 17 Các hoạt động được dự án hỗ trợ**

Stt	Hoạt động đầu tư	Các bên liên quan	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Quản lý chất thải chăn nuôi</b>		
1.1	Quản lý chuỗi giá trị công trình KSH Bản đồ tổng kê DTTS trong ba tỉnh tham gia điều tra, sinh kế của người DTTS và liên kết tiềm năng tới chuỗi giá trị công trình KSH; Đánh giá nguồn lực và khó khăn đối với DTTS trong xây dựng Công trình KSH. Huy động sự tham gia của cộng đồng để người DTTS xây dựng công trình KSH cá nhân và công cộng. Tổ chức chia sẻ lợi ích của chuỗi giá trị công trình KSH từ người làm chủ công trình KSH cho DTTS. Giám sát quản lý chuỗi giá trị công trình KSH trong các DTTS	Ban Quản lý Dự án cấp tỉnh (PPMU) - Hội Phụ nữ cấp xã của người DTTS. - Các tổ chức KSH - Các chuyên gia tư vấn	Dự án sẽ tăng cường hợp tác tiềm năng giữa các hiệp hội KSH và các nhóm DTTS
1.2	Tiếp cận thị trường khí carbon. Đánh giá các khoản đầu tư hướng tới DTTS có thể liên quan tới việc phát thải khí carbon; Đào tạo các DTTS về thực hành quản lý chất thải sử dụng trong nông nghiệp thông minh ứng phó với khí hậu (CSAWMP) có liên quan tới thị trường khí carbon; Đánh giá tiềm năng và cung cấp khoản tín dụng thuộc Quỹ tín dụng nhân dân mà người DTTS sẽ được nhận.	Ban Quản lý dự án cấp tỉnh phối hợp chặt chẽ với cơ quan vệ sinh, các hiệp hội KSH và các nhóm DTTS	Dự án sẽ tăng cường hợp tác tiềm năng giữa các hiệp hội KSH và các nhóm DTTS
1.3	Duy trì bền vững chuỗi giá trị KSH. Đào tạo DTTS chăm sóc gia súc, giữ gìn nhà vệ sinh, bảo đảm	Ban Quản lý dự án cấp tỉnh phối hợp	

	nguồn nước sạch và vệ sinh đúng cách. Khuyến khích sự tham gia của DTTS và các tổ sản xuất, các nhóm liên gia (miền núi phía bắc), nhóm sản xuất bò sữa (Sóc Trăng) và tổ chức liên quan khác nhằm tạo nên sự gắn kết. Tạo điều kiện tiếp cận tín dụng và các nguồn khác để cải thiện sinh kế và đa dạng hóa nông nghiệp và chăn nuôi nhằm tối đa hóa lợi ích của dự án	chặt chẽ với cơ quan vệ sinh, các hiệp hội KSH và các nhóm DTTS	
<b>2</b>	<b>Hạn mức tín dụng cho Chuỗi giá trị KSH</b>		
	Đảm bảo DTTS có thể tiếp cận nguồn vốn vay và mở tài khoản ngân hàng tại các định chế trung gian tài chính tham gia	Ban Quản lý dự án cấp tỉnh phối hợp chặt chẽ với các định chế trung gian tài chính	Lựa chọn các hộ đủ tiêu chuẩn có nhu cầu vay vốn  Hướng dẫn cho các hộ làm thủ tục vay vốn
<b>3</b>	<b>Chuyển giao Công nghệ thực hành quản lý chất thải cho nông nghiệp ứng phó với biến đổi khí hậu (CSAWMP)</b>		
<b>3.1</b>	Phát triển CSAWMP:  Đảm bảo rằng các vùng DTTS có trong hệ thống bản đồ khí hậu nông nghiệp chi tiết của Dự án. Phổ biến kiến thức về CSAWMP thông qua thư viện điện tử để nâng cao kỹ năng và kiến thức cho DTTS; Đảm bảo bùn sinh học được chế biến thành phân bón hữu cơ phân phối tại vùng DTTS để cải thiện mùa màng và năng suất nông nghiệp khác; Đảm bảo DTTS nằm trong nhóm cộng đồng thực hiện quản lý chất thải chăn nuôi. Khuyến khích ít nhất 60 % số người tham gia chương trình phát triển CSAWMP thuộc các DTTS là phụ nữ.	Ban Quản lý dự án cấp tỉnh phối hợp chặt chẽ với cơ quan vệ sinh, các hiệp hội KSH và các nhóm DTTS	
<b>3.2</b>	Mô hình CSAWMP/ Chuyển giao Phát triển Công nghệ: Đảm bảo rằng các nhà nghiên cứu và cán bộ khuyến nông đào tạo đúng theo tiến độ và tài liệu về CSAWMP đối với DTTS; Phổ biến kỹ năng và kiến thức từ sách giáo khoa, giáo trình về CSAWMP trong các nghiên cứu và minh họa khác nhau ở trình độ của người DTTS; Phổ biến kỹ năng và kiến thức về CSAWMP cho những người chủ công trình KSH và những người nông dân trong vùng DTTS;	Ban Quản lý dự án cấp tỉnh phối hợp chặt chẽ với cơ quan vệ sinh, các hiệp hội KSH và các nhóm DTTS.	
<b>3.3</b>	Mô hình Chuỗi giá trị công trình KSH Đánh giá giá trị thặng dư của khí, điện, bùn sinh học thu được từ các công trình KSH phân phối đến các DTTS; Quản lý khí, điện và phân bón hữu cơ từ công trình KSH	Ban Quản lý dự án cấp tỉnh phối hợp chặt chẽ	

	cho các DTTS theo cách thức phù hợp, khả thi; Trao quyền cho các hiệp hội KSH, xem đó như một tổ chức cùng phối hợp phát triển KSH trong vùng DTTS.	với cơ quan vệ sinh, các hiệp hội KSH và các nhóm DTTS.	
<b>4</b>	<b>Quản lý Dự án</b>		
<b>4.1</b>	Đảm bảo Ban Quản lý dự án cấp tỉnh lập các chỉ số hướng mục tiêu tới các DTTS trên địa bàn tỉnh được hưởng lợi như nhau từ Dự án; Đảm bảo nhân viên an sinh xã hội đưa vào đó cả kế hoạch làm việc hỗ trợ cho DTTS; Đảm bảo nhân viên có tay nghề và cơ sở vật chất được phân bổ thông qua cơ quan vệ sinh, các hiệp hội KSH, và 2 định chế trung gian tài chính để hỗ trợ DTTS; và nữ giới người DTTS được tiếp cận và kiểm soát bình đẳng trong Dự án;	Ban Quản lý dự án cấp tỉnh phối hợp chặt chẽ với cơ quan vệ sinh, các hiệp hội KSH và các nhóm DTTS	
<b>5</b>	<b>Xây dựng năng lực</b>		
<b>5.1</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các biện pháp sẽ được đưa ra để tăng cường khả năng kỹ thuật và cả về mặt xã hội của: (i) cơ quan triển khai của chính phủ để thực hiện các hoạt động EMDP; và (ii) các tổ chức DTTS trong vùng DA.</li> <li>Đánh giá nông thôn có sự tham gia và phát triển cộng đồng; kiến thức về quản lý chất thải chăn nuôi, công trình KSH và quá trình tạo bùn sinh học; hiểu biết về sinh kế và tập quán văn hóa của người DTTS; hợp tác với các tổ chức khác trong khu vực.</li> <li>Đánh giá nguồn lực và những hạn chế đối với DTTS trong xây dựng công trình KSH và tham gia vào các hoạt động liên quan đến dự án.</li> </ul>		
<b>5.2</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các tổ chức tham gia vào việc thực hiện EMDP bao gồm Sở NN &amp; PTNT, Ban Quản lý dự án tỉnh, Ủy ban dân tộc huyện và ủy ban nhân dân xã, đội ngũ khuyến nông, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân.</li> <li>Đào tạo nâng cao năng lực cho tất cả các tổ chức này nằm trong quá trình triển khai EMDP với liên quan đến chương trình cải thiện sinh kế cộng đồng, công nghệ phù hợp với người DTTS;</li> <li>Ưu tiên giám sát có sự tham gia của người dân và huy động cộng đồng; các thông tin khác như xử lý bùn sinh học giúp khu vực DTTS cải thiện mùa màng và các sản phẩm nông nghiệp khác;</li> </ul>		
<b>6</b>	<b>Cơ chế giải quyết khiếu nại</b>		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Một quy trình ba giai đoạn nhằm giải quyết khiếu kiện được đề xuất:</li> <li><b>Giai đoạn 1:</b> Khiếu nại bằng miệng hay bằng văn bản gửi tới xã (hoặc phường) trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.</li> <li><b>Giai đoạn 2:</b> Khiếu nại lên UBND huyện giải quyết trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.</li> <li><b>Giai đoạn 3:</b> Khiếu nại lên UBND tỉnh, sau khi tham khảo các phòng ban liên quan và các cơ quan như tỉnh UBNDT, Sở NN &amp; PTNT, Sở Tài chính, sẽ đưa ra quyết định về việc kháng cáo trong vòng 30 ngày kể từ ngày UBND tỉnh nhận được đơn.</li> </ul>		

<b>7</b>	<b>Sắp xếp thể chế</b>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tư vấn an toàn xã hội: (i) hỗ trợ việc cập nhật và thực hiện EMDP; (ii) giám sát độc lập việc thực hiện EMDP và GAP.</li> <li>PPMU chịu trách nhiệm lập kế hoạch, thực hiện và báo cáo định kỳ, đảm bảo phối hợp với các tổ chức đoàn thể (Hội Phụ nữ, Ban Dân tộc, Hội Nông dân) trong việc tổ chức các hoạt động liên quan đến EMDP.</li> <li>UBND tỉnh ủy quyền cho Sở NN &amp; PTNT thực hiện việc thực hiện EMDP. PPMU sẽ giám sát và hỗ trợ tất cả các hoạt động liên quan.</li> <li>Cán bộ khuyến nông cấp huyện sẽ được phân công cụ thể các nhiệm vụ nhằm tiếp cận người DTTS theo Kế hoạch phát triển DTTS.</li> </ul>
<b>8</b>	<b>Giám sát đánh giá và báo cáo</b>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giám sát nội bộ do BQLDATU thực hiện; và (ii) giám sát định kỳ thông qua cơ quan giám sát độc lập bên ngoài.</li> <li>Giám sát nội bộ và báo cáo tiến độ là trách nhiệm của các PPMU và Ban Quản lý dự án Trung ương, và một tổ chức giám sát độc lập.</li> <li>Ở cấp địa phương, các Nhóm Công tác về KSH/ CSAWMP sẽ giám sát thường xuyên, phối hợp giám sát có sự tham gia của người hưởng lợi.</li> <li>Quá trình thiết lập giám sát có sự tham gia của người dân phải bắt đầu bằng việc xác định các tiêu chí giám sát bởi chính những người được hưởng lợi.</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Mục tiêu của chương trình giám sát và đánh giá là (i) để đảm bảo người DTTS đã tham gia hiệu quả vào các hoạt động dự án; (ii) thời gian có được đảm bảo hay không; (iii) đánh giá liệu các chương trình hỗ trợ phát triển DTTS có đầy đủ; (iv) xác định các vấn đề và các vấn đề tiềm ẩn; và (v) xác định các phương pháp cần thực hiện ngay để giảm thiểu các vấn đề nảy sinh.</li> <li>Việc giám sát bên ngoài sẽ bắt đầu ngay sau khi EMDP cập nhật được phê duyệt, và sẽ thực hiện hai lần một năm hoặc theo yêu cầu của BQLDA Trung ương. Đánh giá về việc thực hiện EMDP sẽ được tiến hành 6 tháng sau khi tất cả các hoạt động đã hoàn thành.</li> </ul>

#### 5.10. Ngân sách dành cho Kế hoạch Phát triển dân tộc thiểu số:

**Bảng 18** Ngân sách dành cho Kế hoạch Phát triển dân tộc thiểu số

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng	Ghi chú
1	Đào tạo và hội thảo sự kiện	Sự kiện	10	4.000	40.000	
2	Sản phẩm tri thức	Bản	4	7.500	30.000	
3	Nguồn nhân lực					
3.1	Tư vấn trong nước	Người/tháng	24	2.500	60.000	
4	Thanh tra giám sát (bổ sung cho thực địa)	Người/tháng	180	300	54.000	
5	Đi thực địa	Người/chuyến	60	1.800	108.000	

6	Quản lý	Tháng	84	200	16.800	
7	Dự phòng				40.000	
	<b>Tổng</b>				<b>348.800</b>	

**5.11. Các chỉ số giám sát đáng giá việc thực hiện kế hoạch hành động dân tộc thiểu số**

**1. Sự tham gia của người dân**

- 1.1. Số hộ/ người DTTS (phân tách giới tính) tham gia DA;
- 1.2. Số trang trại DTTS tham gia DA;
- 1.3. Số hộ / người DTTS (phân tách giới) được hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và quản lý khí sinh học;
- 1.4. Số hộ / người DTTS (phân tách giới tính) được phổ biến và chuyển giao kiến thức và công nghệ trong quản lý chất thải nông nghiệp.

**2. Cung cấp thông tin và tham vấn và người DTTS**

- 2.1. Các hoạt động cung cấp thông tin cho người DTTS
- 2.2. Số hộ/ người DTTS (phân tách giới tính) được cung cấp thông tin DA;
- 2.3. Các hoạt động tham vấn người DTTS (phân tách giới) liên quan đến DA;
- 2.4. Số hộ/ người DTTS (phân tách giới) được tham vấn.

**3. Kết quả thực hiện hỗ trợ các hoạt động quản lý chất thải chăn nuôi cho người DTTS:**

- 3.1. Hỗ trợ người DTTS (phân tách giới) quản lý chuỗi giá trị công trình KSH;
- 3.2. Hỗ trợ người DTTS (phân tách giới tính) tiếp cận thị trường KSH;
- 3.3. Hỗ trợ người DTTS (phân tách giới) duy trì bền vững KSH.

**4. Kết quả thực hiện hỗ trợ tín dụng cho chuỗi giá trị KSH:**

- 4.1. Hỗ trợ người DTTS (phân tách giới tính) tiếp cận nguồn vốn vay
- 4.2. Hỗ trợ người DTTS (phân tách giới tính) mở tài khoản tại các nơi vay vốn

**5. Kết quả thực hiện hỗ trợ người DTTS trong tiếp nhận chuyển giao công nghệ CSAWMP**

- 5.1. Hỗ trợ phát triển CSAWMP cho người DTTS (phân tách giới);
- 5.2. Hỗ trợ xây dựng mô hình và chuyển giao công nghệ CSAWMP cho người DTTS (phân tách giới);
- 5.3. Hỗ trợ xây dựng mô hình chuỗi giá trị công trình KSH cho người DTTS (phân tách giới);

**6. Kết quả thực hiện hỗ trợ người DTTS trong quản lý DA**

- 6.1. Kết quả hỗ trợ của BQLD tỉnh trong xây dựng các chỉ số hướng mục tiêu hưởng lợi cho người DTTS (phân tách giới) trên toàn tỉnh;
- 6.2. Kết quả hỗ trợ của BQLD tỉnh trong thiết kế và thực hiện EMDP;
- 6.3. Kết quả hỗ trợ của các bên liên quan trong tỉnh đối với người DTTS (phân tách giới);
- 6.4. Kết quả hỗ trợ phụ nữ DTTS tiếp cận và kiểm soát các nguồn của DA một cách bình đẳng.



**Ngân sách dành cho thực hiện Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số:**

1. Mức độ đầy đủ của việc phân bổ ngân sách hỗ trợ thực hiện EMDP
2. Mức độ kịp thời của việc phân bổ ngân sách hỗ trợ thực hiện EMDP
3. Phương thức phân bổ ngân sách hỗ trợ thực hiện EMDP

**Tiến độ thực hiện các hoạt động của EMDP**

1. Tiến độ trợ giúp thiết kế EMDP
2. Tiến độ trợ giúp thực hiện EMDP
3. Tiến độ trợ giúp giám sát & đánh giá kết quả thực hiện EMD

## PHỤ LỤC

### DANH SÁCH CÁN BỘ PHỤ TRÁCH VỀ GIỚI VÀ DÂN TỘC THIỂU SỐ

STT	Tỉnh	Họ và tên	Chức vụ	SĐT	Email
1	Lào Cai	Hoàng Mạnh Thắng	CB Kỹ thuật	0969134154	<a href="mailto:mthangbio@gmail.com">mthangbio@gmail.com</a>
2	Sơn La	Ngô Thị Loan	CB Kỹ thuật	0904272638	<a href="mailto:loantnsl@gmail.com">loantnsl@gmail.com</a>
3	Phú Thọ	Hoàng Mạnh Thông		01685627899	<a href="mailto:hoangmanhthong1984@gmail.com">hoangmanhthong1984@gmail.com</a>
4	Bắc Giang	Lưu Thị Phương Dung		0976908797	<a href="mailto:luudung85b@gmail.com">luudung85b@gmail.com</a>
5	Nam Định	Nguyễn Thị Minh Giảng		0928.919.429	Minhgiang170@gmail.com
6	Hà Tĩnh	Nguyễn Hữu Mến		0932.340.005	huumenhatinh@gmail.com
7	Bình Định	Hồ Thị Giác Ngân		0935.970.309	lcasebinhdinh@gmail.com
8	Tiền Giang	Nguyễn Thị Huỳnh	CB Kỹ thuật	0975171825	<a href="mailto:qseaptiengiang@gmail.com">qseaptiengiang@gmail.com</a> ; <a href="mailto:huynhhienkn@yahoo.com">huynhhienkn@yahoo.com</a>
9	Bến Tre	Lưu Quang Vinh		0906027909	<a href="mailto:vinhlequang11@gmail.com">vinhlequang11@gmail.com</a>
10	Sóc Trăng	Nguyễn Ngọc Lam Tuyền	CB Kỹ thuật	0919162522	<a href="mailto:lamtuyen8989@gmail.com">lamtuyen8989@gmail.com</a>

## 2. Lập kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số

Ban QLDA tỉnh.....

Quý.....2017

### Kế hoạch đào tạo nâng cao kỹ năng vận hành và bảo dưỡng CTKSH

Stt	Chỉ số DTTS	Tên hoạt động	Số người tham gia				Ghi chú *
	VD:50%		Tổng	Nữ	DTTS	Nữ DTTS	
1							
2							

\* Ghi chú: Ghi rõ có sử dụng tiếng DTTS như có phiên dịch, công cụ trực quan hay không

### Kế hoạch thực hiện xây dựng hầm KSH cỡ nhỏ

Chỉ số DTTS** ?%	Huyện/xã	Tổng số hộ	Số Hộ đăng ký tham gia										
			Hộ người Kinh		Hộ DTTS		Hộ DTTS do phụ nữ làm chủ hộ		Hộ nghèo DTTS		Hộ cận nghèo DTTS		
			Hộ đăng ký	Hộ có nhu cầu vay vốn	Hộ đăng ký	Hộ có nhu cầu vay vốn	Hộ đăng ký	Hộ có nhu cầu vay vốn	Hộ đăng ký	Hộ có nhu cầu vay vốn	Hộ đăng ký	Hộ có nhu cầu vay vốn	

\*\* Chỉ số DTTS ghi rõ chỉ tiêu sẽ đạt được bao nhiêu % (tùy thuộc vào tỷ lệ % DTTS trong từng tỉnh, trung từng huyện, xã nơi PPMU lập kế hoạch để xây dựng hầm KSH

## Lập kế hoạch đào tạo có lồng ghép giới

Ban QLDA tỉnh.....

Quý.....2017

### Kế hoạch đào tạo nâng cao kỹ năng vận hành và bảo dưỡng CTKSH

Stt	Chỉ số giới	Tên hoạt động	Số người tham gia				Ghi chú *
			Tổng	Nam	Nữ	Tỷ lệ nữ	
1	50%						
2							

\* Ghi chú: Ghi rõ có khó khăn gì trong việc huy động sự tham gia của phụ nữ

### Kế hoạch đào tạo về quản lý trang trại và quản lý chất thải ở các trang trại (CSAWMP)

Stt	Chỉ số giới	Tên hoạt động	Số người tham gia				Ghi chú *
			Tổng	Nam	Nữ	Tỷ lệ nữ	
1	50%						
2							

\* Ghi chú: Ghi rõ có khó khăn gì trong việc huy động sự tham gia của phụ nữ



**Kế hoạch truyền thông cho cộng đồng về xây dựng hầm KSH cỡ nhỏ**

<b>Stt</b>	<b>Loại hình Hoạt động truyền thông ở Huyện/xã</b>	<b>Tổng</b>	<b>Dành cho các hộ DTTS</b>	<b>Dành cho nơi công cộng có DTTS</b>	<b>Dành cho các hộ khác nói chung</b>	<b>Ghi chú *** Sử dụng tiếng DTTS</b>
	Tờ rơi					VD: Có tờ rơi tiếng Thái
	Poster					VD: Sử dụng tiếng phổ thông
	Phát thanh					VD: Phát thanh bằng tiếng Thái, tày, Mông...
	...					

\*\*\* Ghi chú: nêu rõ có sử dụng tiếng DTTS như có phiên dịch, công cụ trực quan trong quá trình tập huấn hay không, có tham quan học hỏi các mô hình tốt trong thôn, xã hay không (nếu có ghi rõ)